



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC

HỌC PHẦN I

ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Th.S. MAI QUANG TÂM (*Chủ biên*)

GIÁO TRÌNH

BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC

HỌC PHẦN I

ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Chương trình 450 tiết

(Dùng trong các trường THCS)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2006

Chủ biên

MAI QUANG TÂM

Tham gia biên soạn

Th.S. NGUYỄN NGỌC TÚ	(Bài 1)
Th.S. MAI QUANG TÂM	(Bài 2)
CN. NGUYỄN NGỌC HẰNG MINH	(Bài 3, 4)
CN. NGUYỄN THƯỢNG LÂM	(Bài 5)

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủyban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCN Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCN ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm "50 năm giải phóng Thủ đô", "50 năm thành lập ngành" và hướng tới kỷ niệm "1000 năm Thăng Long - Hà Nội".

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bài 1

NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(5 tiết)

MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi kết thúc bài học, học viên có khả năng:

- Về kiến thức:

+ Biết được một số vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước, Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

+ Biết được các nguyên tắc và cơ cấu tổ chức và hoạt động của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

+ Các đặc trưng cơ bản của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- Về kỹ năng: Vận dụng hiểu biết đó vào hoạt động quản lý nhà trường.

2. Khái quát về nội dung

- Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Học viên nghiên cứu tài liệu.

- Học viên làm các bài tập tình huống xây dựng bài.

- Thảo luận sơ đồ hệ thống Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- Sử dụng các phương pháp dạy học tích cực: thảo luận nhóm, động não, v.v.

- Làm bài tập trắc nghiệm.

NỘI DUNG

I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

1.1. Quan điểm của các nhà tư tưởng trước Mác

Các nhà tư tưởng trước Mác quan niệm rằng nhà nước là một hiện tượng vốn có của xã hội, và họ cho rằng nhà nước tồn tại vĩnh viễn cùng xã hội loài người.

1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin

- Mác và Ăngghen cho rằng lịch sử đã từng có xã hội không có nhà nước, đó là nhà nước cộng sản nguyên thủy.

- Nhưng chỉ khi xuất hiện sự phân chia giai cấp đòi hỏi có một tổ chức dập tắt những xung đột công khai giữa các giai cấp, duy trì trật tự xã hội - tổ chức đó là nhà nước và nhà nước đã xuất hiện.

- Như vậy nhà nước xuất hiện một cách khách quan, là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Tuy vậy, nhà nước chỉ tồn tại trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển lịch sử, nhà nước sẽ mất đi khi những cơ sở tồn tại của nó không còn nữa.

Theo học thuyết Mác - Ăngghen - Lênin, nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, là một cơ quan áp bức của một giai cấp này đối với một giai cấp khác. Nó là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Nhưng nhà nước ra đời không chỉ là để thống trị giai cấp, mà còn là tổ chức công quyền, thống nhất quản lý toàn xã hội về mọi mặt.

Đương nhiên giai cấp lập ra và sử dụng cơ quan nhà nước là giai cấp có thế lực nhất, nắm trong tay sức mạnh kinh tế, và là người chủ của tư liệu sản xuất. Theo bản chất đó, nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp. Tất cả những hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... do nhà nước tiến hành xét cho cùng đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Ăngghen viết: “Nhà nước nói chung chỉ là sự phản ánh dưới hình thức tập trung của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất”.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước kiểu mới, do đó có bản chất khác hẳn với bản chất của nhà nước bóc lột. Bản chất đó do cơ sở kinh tế và chế độ chính trị - xã hội của chủ nghĩa xã hội quy định. Đó là nhà nước của dân, do dân và vì dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Sự khác biệt về bản chất giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và các nhà nước bóc lột thể hiện trên cả phương diện bản chất giai cấp, bản chất dân chủ và vai trò sáng tạo, xây dựng xã hội mới. Dân chủ là một hình thức nhà nước, do đó dân chủ phải gắn liền với kỷ cương, pháp luật của nhà nước chứ không phải là “dân chủ thuần túy” vô chính phủ. Mặt khác, nếu không thấy rõ sự thống nhất giữa bản chất giai cấp với bản chất dân chủ của nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là sai lầm nghiêm trọng, làm mất sức mạnh của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, phải nhận thức rõ là: Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị, thực hiện đúng cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, dựa trên cơ sở khối liên minh công - nông - trí thức. Đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

2. Hình thức của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam

2.1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức và trình tự thành lập các cơ quan tối cao của nhà nước và xác lập những mối quan hệ của các cơ quan đó. Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà. Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay một người đứng đầu và được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế, truyền ngôi. Chính thể cộng hoà là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định.

Hình thức chính thể của Nhà nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám (1945) là chính thể cộng hoà dân chủ. Trải qua gần 5 thập kỷ phát triển,

chính thể đó ngày càng hoàn thiện. Hiến pháp năm 1992 đã có những quy định đổi mới thêm và hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, nguyên thủ quốc gia, cơ quan hành pháp tư pháp theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2.2. Hình thức cấu trúc

Hình thức cấu trúc nhà nước là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập những mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan nhà nước ở địa phương với cơ quan ở trung ương. Có hai hình thức cấu trúc chủ yếu là hình thức nhà nước đơn nhất và hình thức nhà nước liên bang.

Nhà nước đơn nhất là nhà nước thống nhất, có chủ quyền chung, trong đó nước được chia thành các cấp hành chính, có hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý thống nhất từ trung ương đến cơ sở. Nhà nước liên bang là nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan là cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính cao nhất, chung cho toàn liên bang, có chủ quyền quốc gia chung; đồng thời trong mỗi nước thành viên cũng có cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính cao nhất của mình, có chủ quyền nhất định.

Nhà nước Việt Nam là hình thức cấu trúc đơn nhất (hình thức một cấu trúc trên cả nước). Các bộ phận hành chính lãnh thổ thuộc Nhà nước không có yếu tố chủ quyền, mà chúng được đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của bộ máy nhà nước trung ương.

2.3. Thể chế chính trị của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp và thủ đoạn mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Trong lịch sử, từ khi nhà nước xuất hiện cho đến nay, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn để thực hiện quyền lực nhà nước. Nhưng tựu chung, chúng được phân thành hai loại chính là: những phương pháp dân chủ và những phương pháp phản dân chủ.

Các phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước ở Việt Nam mang tính dân chủ thật sự, rộng rãi. Cụ thể, phương pháp quản lý nhà nước chủ đạo

của ta là giáo dục, thuyết phục; còn phương pháp cưỡng chế chỉ được áp dụng trong những trường hợp cần thiết.

3. Chức năng của nhà nước

3.1. Chức năng của nhà nước

Chức năng của nhà nước là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Chức năng nhà nước được xác định xuất phát từ bản chất của nhà nước, do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp quyết định.

Mỗi kiểu nhà nước có bản chất riêng nên chức năng của các nhà nước thuộc mỗi kiểu nhà nước cũng khác nhau.

Nhà nước có hai chức năng chính:

3.1.1. Chức năng đối nội

Chức năng đối nội là những hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như đảm bảo trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ chế độ chính trị, kinh tế và văn hoá. Sử dụng bộ máy thông tin, tuyên truyền, các cơ quan văn hoá giáo dục, các tổ chức xã hội... làm cho tư tưởng của giai cấp thống trị trở thành tư tưởng thống trị xã hội.

3.1.2. Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại là thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và các dân tộc khác như phòng thủ đất nước, chống giặc ngoại xâm, thiết lập bang giao với các nước,...

Trong hai chức năng trên, chức năng đối nội là chức năng chủ yếu, có tính chất quyết định. Tuy nhiên, hai chức năng này có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với nhau. Việc xác định và thực hiện những chức năng đối ngoại luôn luôn phải phục vụ cho việc thực hiện các chức năng đối nội. Đồng thời, kết quả thực hiện tốt những chức năng đối nội sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chức năng đối ngoại.

3.2. Chức năng của Nhà nước CHXHCN Việt Nam

3.2.1. Các chức năng đối nội

* Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế: Tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một chức năng cơ bản của Nhà nước ta hiện nay. Tổ chức quản lý kinh tế, xét đến cùng, là chức năng quan trọng hàng đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện được chức năng quản lý kinh tế, Nhà nước ta phải nhận thức đúng đắn các quy luật khách quan của nền sản xuất xã hội và quy luật của nền kinh tế thị trường; thêm vào đó phải phân tích đầy đủ những thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội trong nước và bối cảnh quốc tế. Trên cơ sở đó, Nhà nước sẽ xây dựng được chiến lược kinh tế đúng đắn; các chính sách tài chính - tiền tệ phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đều phát triển. Thực hiện tốt chức năng tổ chức và quản lý kinh tế sẽ tạo cơ sở vật chất, bảo đảm thực hiện thắng lợi các chức năng khác của Nhà nước và suy đến cùng là yếu tố quyết định thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

* Chức năng tổ chức và quản lý văn hoá, khoa học, giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường: Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng là xã hội do nhân dân lao động làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao trên cơ sở một nền khoa học và công nghệ hiện đại, có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. Quản lý văn hoá - xã hội là quản lý rất nhiều lĩnh vực rộng lớn. Nội dung quản lý nhà nước hướng tới hàng loạt các vấn đề sau:

- Nhà nước phải coi giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, phải ưu tiên đầu tư phát triển.
- Nhà nước xác định khoa học - công nghệ giữ vai trò then chốt (đã được ghi nhận từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III và được khẳng định lại trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX).
- Nhà nước đầu tư phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

- Nhà nước tạo điều kiện để mỗi công dân có việc làm; khuyến khích mở rộng sản xuất để tạo thêm việc làm cho xã hội.

- Nhà nước điều tiết thu nhập bằng chính sách thuế.

- Nhà nước có chính sách chăm lo các đối tượng ở trong diện chính sách xã hội: Người có công với cách mạng, người về hưu, mất sức, người già cô đơn, trẻ lang thang cơ nhỡ vô gia cư,...

- Nhà nước thực hiện các biện pháp hữu hiệu nhằm giải quyết triệt để các tệ nạn xã hội.

* Nhà nước bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đây là chức năng quan trọng, liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các chức năng khác của Nhà nước. Pháp luật là phương tiện quan trọng để Nhà nước tổ chức thực hiện có hiệu quả tất cả các chức năng của mình. Do đó, bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa là hoạt động thường xuyên, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước. Mục đích của việc làm này là nhằm đảm bảo cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, thực hiện quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội bằng pháp luật.

Để đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích công dân, Nhà nước cần thực hiện tốt các biện pháp cơ bản sau:

- Giáo dục, tuyên truyền pháp luật về các vấn đề trên để mọi người dân tự giác chấp hành.

- Kết hợp sức mạnh của Nhà nước và khả năng của xã hội để ngăn ngừa các hành vi phạm tội.

- Sử dụng bộ máy cưỡng chế nhà nước trong khuôn khổ pháp luật.

* Chức năng trấn áp đối với mọi thế lực chống đối, phản động ở trong nước.

Muốn tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên cả nước. Nhà nước phải có đủ sức mạnh và kịp thời đập tan mọi âm mưu chống đối của các giai cấp bóc lột tuy đã bị lật đổ nhưng vẫn tiếp tục cấu kết với bọn phản động quốc

tế. Sở dĩ Nhà nước phải thực hiện chức năng này vì các giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ nhưng không cam chịu thất bại, chúng luôn tìm mọi cách để “phản kháng lại một cách lâu dài, dai dẳng liều mạng” để giành lại “thiên đường” đã mất. V.I. Lênin đã dạy rằng: “Bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản là một thời kỳ lâu dài, trong đó cuộc đấu tranh giai cấp vẫn diễn ra gay gắt”. Mặt khác, bọn đế quốc và các thế lực phản động quốc tế luôn tìm mọi cách phản kích và làm suy yếu chủ nghĩa xã hội, nuôi dưỡng và khuyến khích bọn phản cách mạng tiến hành các hoạt động phá hoại và bạo loạn, gây cản trở cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm rối loạn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Để thực hiện chức năng này, trước hết Nhà nước phải quan tâm xây dựng các lực lượng an ninh, các cơ quan bảo vệ pháp luật (công an nhân dân, toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân) thực sự trở thành những công cụ sắc bén, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân; đồng thời phải thường xuyên cải tiến tổ chức, phương thức hoạt động và sự phối hợp hoạt động giữa các lực lượng này. Bên cạnh việc xây dựng các lực lượng có nhiệm vụ trực tiếp bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, Nhà nước cần phải huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn dân và các lực lượng vũ trang trong cuộc đấu tranh này. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh: “Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang, bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước; bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu gây mất ổn định chính trị xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, gây tổn hại cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước; ngăn chặn và trừng trị có hiệu quả mọi loại tội phạm, bảo đảm tốt trật tự an toàn xã hội”.

3.2.2. Các chức năng đối ngoại

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện các chức năng đối ngoại nhằm tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ của các nước và nhân dân thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đồng thời, làm nghĩa vụ quốc tế đối với phong trào cách mạng thế giới, tích cực góp phần đấu tranh vì hoà bình, độc lập và tiến bộ xã hội. Đảng ta đã nhấn mạnh: “Nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới là củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội”.

* Chức năng bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa: Tất cả những chức năng đối nội của nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được triển khai thực hiện khi tổ quốc được bảo vệ vững chắc. Vì vậy, bảo vệ tổ quốc là chức năng cần thiết có tính sống còn của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là vấn đề có tính quy luật trong suốt thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đây là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm giữ vững những thành quả cách mạng, bảo vệ công cuộc xây dựng hoà bình của nhân dân lao động, tạo điều kiện ổn định triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nền quốc phòng trong các nước xã hội chủ nghĩa mang tính chất tự bảo vệ. Trong điều kiện, hoàn cảnh hiện nay, nền quốc phòng đó phải có đủ sức mạnh cần thiết, khả năng tác chiến cao, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu của kẻ thù từ mọi phía, cả bên trong lẫn bên ngoài nhằm duy trì sự ổn định chính trị, tạo môi trường để xây dựng kinh tế. Muốn vậy, phải xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh với ba thứ quân: Chính quy, dự bị động viên và dân quân tự vệ; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học quản lý quân đội, nghiên cứu khoa học kỹ thuật quốc phòng.

* Chức năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị - hợp tác truyền thống với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước khác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, nhằm mục tiêu tạo mọi

điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

* Chức năng ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chống chính sách gây chiến và chạy đua vũ trang, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tóm lại: Nhà nước có hai chức năng chính. Đó là chức năng đối nội, tức là các hoạt động để giữ yên đất nước và chức năng đối ngoại là các hoạt động tiếp xúc với các nước bên ngoài.

Nhà nước CHXHCN Việt Nam cũng có hai chức năng trên nhưng được cụ thể hoá. Đó là chức năng đối nội, gồm có chức năng tổ chức và quản lý nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa; chức năng tổ chức và quản lý văn hoá xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường; chức năng đảm bảo ổn định chính trị, an ninh, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích công dân; chức năng trấn áp đối với mọi thế lực chống đối, phản động ở trong nước. Chức năng đối ngoại gồm có chức năng bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; chức năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị - hợp tác với các nước và chức năng ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3.3. Các kiểu nhà nước trong lịch sử

Kiểu nhà nước là một trong những khái niệm quan trọng của lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Nhờ khái niệm kiểu nhà nước, chúng ta có thể nhận thức được một cách cụ thể và logic về bản chất và những dấu hiệu đặc trưng cũng như những điều kiện tồn tại và phát triển của bất kì nhà nước nào.

Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Trong lịch sử của xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế xã hội tương ứng với bốn kiểu nhà nước:

- + Kiểu nhà nước chủ nô.
- + Kiểu nhà nước phong kiến.
- + Kiểu nhà nước tư sản.
- + Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Ba kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản mặc dù mỗi kiểu có những đặc điểm riêng, nhưng chúng đều là những kiểu nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Các kiểu nhà nước đó đều là công cụ để bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, duy trì sự thống trị của các giai cấp bóc lột đối với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới, có bản chất khác với các kiểu nhà nước bóc lột. Bản chất Nhà nước ta do cơ sở kinh tế và chế độ chính trị xã hội của nước ta quy định. Đó là kiểu nhà nước của dân, do dân và vì dân.

II. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

Nhà nước CHXHCN Việt Nam được tổ chức hoạt động theo các nguyên tắc sau:

1. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì dân, quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân

Hiến pháp Nhà nước ta nêu rõ: “Nguyên tắc tối cao của chế độ ta là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”.

Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước của mình thông qua Quốc hội, Chính phủ là cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Nhà nước thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, một mặt chuyên chính với kẻ thù của chủ nghĩa xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ của nhân dân; mặt khác, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, dân chủ gắn liền với công bằng xã hội và phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống xã hội, thông qua hoạt động của Nhà nước. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

Các cơ quan quyền lực nhà nước phải do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các cơ quan quyền lực nhà nước do dân bầu (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp) phải được quy định rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo thực sự là đại diện cho dân thực hiện quyền lực của mình, chịu sự giám sát của dân và có thể bị bãi miễn khi không còn xứng đáng.

Làm thế nào để “tất cả các quyền lực thuộc về nhân dân”?

- Phải có một chế độ bầu cử thực sự dân chủ, đảm bảo cho nhân dân có đủ hiểu biết và tự do lựa chọn người đại biểu cho mình. Cơ quan quyền lực phải có cơ cấu khoa học, phản ánh cơ cấu xã hội, điều hoà đúng đắn lợi ích các giai cấp, các dân tộc, tôn giáo, các tổ chức xã hội...

- Phải đảm bảo sự tham gia đồng đẳng của nhân dân vào công việc quản lý nhà nước nhằm phát huy sức lực, trí tuệ của dân vào công việc nhà nước, hơn thế nữa nhằm ngăn chặn tệ quan liêu, cửa quyền vốn dễ dàng phát sinh trong quản lý nhà nước.

2. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là bộ máy thống nhất quản lý toàn xã hội về mọi mặt. Quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia nhưng có sự phân công rành mạch giữa các quyền

Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước có sự phân công, phân nhiệm rành mạch như :

Quốc hội - quyền lập pháp.

Chính phủ - quyền hành pháp.

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân - quyền tư pháp.

Sự phân công, phân nhiệm cụ thể và rạch ròi như vậy là để cho mỗi cơ quan công quyền thi hành có hiệu lực chức năng, quyền hạn của mình và có sự phối

kết hợp chặt chẽ giữa ba loại cơ quan, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực nhà nước.

3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ là một nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến pháp: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung thống nhất của cơ quan nhà nước cấp trên với việc mở rộng dân chủ để phát huy tính chủ động, sáng tạo của cấp dưới nhằm đạt hiệu quả cao trong quản lý nhà nước.

Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ bao gồm:

- Tất cả các cơ quan quyền lực nhà nước đều do dân bầu ra và phải chịu trách nhiệm trước dân. Tất cả các cơ quan hành pháp, tư pháp đều do cơ quan quyền lực nhà nước bầu và chịu trách nhiệm trước cơ quan bầu ra mình.
- Cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên. Toàn quốc phải phục tùng Trung ương. Các quyết định của cấp trên là mệnh lệnh bắt buộc với cấp dưới.
- Các quyết định của cấp trên khi thông qua phải có sự tham khảo ý kiến của cấp dưới và các đơn vị có liên quan. Khi thực hiện, cấp dưới có quyền chủ động, sáng tạo cho phù hợp tình hình cụ thể của cơ sở.
- Thiểu số phải phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tập thể. Mọi nhân viên phải phục tùng thủ trưởng.

Tuy vậy phải tránh hai xu hướng cực đoan:

- Xu hướng tập trung quan liêu hoặc gia trưởng độc đoán.
- Xu hướng phân tán, cục bộ, vô kỷ cương.

4. Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện:

- Đảng đề ra đường lối, chủ trương, chính sách lớn cho hoạt động nhà nước.
- Đảng quyết định các vấn đề quan trọng nhất về tổ chức bộ máy nhà nước. Nhà nước thể chế hoá các đường lối, chiến lược... thành pháp luật, kế hoạch, chương trình, mục tiêu kinh tế xã hội,...

- Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua các tổ chức, cá nhân đảng viên đang công tác trong các cơ quan nhà nước, thông qua việc giới thiệu đội ngũ đảng viên có đủ phẩm chất, năng lực đảm nhận các chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng Đảng không bao biện, làm thay. Cần phải có sự phân định rạch ròi: Đảng lãnh đạo như thế nào? Nhà nước quản lý những lĩnh vực gì, để tránh sự chồng chéo trong hoạt động của Đảng và Nhà nước; mọi tổ chức của Đảng và cá nhân đảng viên dù ở cấp nào cũng phải tuân thủ pháp luật, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

5. Nguyên tắc pháp chế XHCN

Nguyên tắc pháp chế XHCN là: Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế XHCN.

Nội dung của nguyên tắc pháp chế XHCN:

- Mọi cơ quan, tổ chức trong xã hội đều phải được tổ chức và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật về: nhiệm vụ, chức năng, thẩm quyền, trật tự thành lập.

- Mọi cơ quan, tổ chức trong xã hội, mọi công dân đều phải chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp nhà nước.

- Phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của các cơ quan, tổ chức, viên chức nhà nước và phải xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.

Tóm lại: Thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước sẽ đảm bảo cho bộ máy nhà nước có cơ cấu tổ chức hợp lý, gọn nhẹ, tránh được sự chồng chéo không cần thiết. Trong hoạt động, việc tuân thủ triệt để các nguyên tắc trên sẽ làm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, thông suốt từ trên xuống dưới; phát huy được tính chủ động sáng tạo của các cấp, các ngành trong việc thực hiện chức năng nhà nước; phát huy được vai trò, trách nhiệm của cá nhân trong công việc được giao. Thực hiện và duy trì đúng và đủ các nguyên tắc trên là sự đảm bảo chắc chắn cho hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trên toàn bộ các lĩnh vực đời sống xã hội.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

1. Khái niệm về cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước là hệ thống tổ chức được xây dựng để thực hiện quyền lực nhà nước, bao gồm nhiều hệ thống cơ quan có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động và phạm vi tác động khác nhau; hoạt động trong một chỉnh thể thống nhất nhằm tổ chức và quản lý có hiệu quả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cơ quan nhà nước là tổ chức duy nhất nắm quyền lực nhà nước, thống nhất quản lý xã hội bằng quyền lực nhà nước, quyền lực đó được thực hiện bằng các công cụ, phương tiện mà chỉ nhà nước mới có.

2. Cơ cấu tổ chức của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Từ thực tiễn lịch sử Việt Nam, kinh nghiệm lịch sử thế giới và tính thời đại, dựa trên những quan điểm và nguyên tắc chung đã được Đảng ta khẳng định - Hiến pháp năm 1992 đã xác định các đặc trưng của cơ cấu tổ chức của Nhà nước ta hiện nay là:

- Nhà nước ta xây dựng một nền dân chủ mang bản chất xã hội chủ nghĩa. Trong đó: “Không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân; nhân dân lao động là người làm chủ xã hội, làm chủ nhà nước, là nguồn gốc của mọi quyền lực, thành người thống trị; nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân)”.
 - Một nhà nước mà quyền lực là thống nhất, không phân lập và phân chia, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.
 - Nhà nước dân chủ và pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang tính kế thừa. Đó là chế độ dân chủ đại diện kết hợp với dân chủ trực tiếp.
 - Quyền lực nhà nước tập trung cao nhất và thống nhất ở Quốc hội (theo chế độ một viện).
 - Cơ cấu nhà nước có đủ quyền lực, hiệu lực, tính hợp hiến, hợp pháp để bảo vệ quyền và lợi ích công dân, bảo vệ kỷ cương, pháp luật và công bằng xã hội.
- Hiến pháp quy định cơ quan nhà nước gồm có 4 hệ thống cơ quan:

- + Cơ quan quyền lực nhà nước.
- + Cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước.
- + Cơ quan xét xử.
- + Cơ quan kiểm sát.

Cơ quan nhà nước chia thành 4 cấp theo đơn vị hành chính:

- + Cơ quan cấp trung ương.
- + Cơ quan cấp thành phố, tỉnh.
- + Cơ quan cấp quận, huyện, thị xã.
- + Cơ quan cấp phường, xã, thị trấn.

2.1. Các cơ quan quyền lực nhà nước

Các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Trong đó Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, Hội đồng nhân dân các cấp là các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Các cơ quan quyền lực nhà nước do dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp; là cơ quan cao nhất có quyền quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đất nước (quyết định việc thành lập các cơ quan hành pháp và tư pháp cao nhất của Nhà nước); là cơ quan giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước (Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao).

Hội đồng nhân dân là “Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương; đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên”. Hội đồng nhân dân phải chấp hành hiến pháp, pháp luật, các quy định, các nhiệm vụ của cấp trên giao cho và vận dụng phù hợp với điều kiện của địa phương để tự quyết định những vấn đề thuộc quyền lợi của nhân dân địa phương trong phạm vi được phân cấp theo luật định.

Hội đồng nhân dân căn cứ vào hiến pháp, pháp luật, văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên để ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm

hiến pháp, pháp luật ở địa phương, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh địa phương, về biện pháp nâng cao đời sống nhân dân, hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao và hoàn thành nghĩa vụ đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân phải đặt dưới sự giám sát và hướng dẫn của Quốc hội, sự hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ.

Hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước và các thành viên phải chịu sự kiểm tra, giám sát của dân. Nhân dân có quyền bãi miễn những người không còn đủ năng lực, phẩm chất đảm đương trách nhiệm đại biểu.

2.2. Cơ quan hành chính và chấp hành

Đó là các cơ quan quản lý nhà nước bao gồm Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ do Quốc hội bầu ra, vừa là cơ quan chấp hành của Quốc hội, vừa là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất - tức là quyền hành pháp cao nhất. Chính phủ chịu sự kiểm tra, giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

Chính phủ hoạt động dưới ba hình thức: Hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp Chính phủ; sự chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng; sự hoạt động của các bộ trưởng với tư cách là thành viên tham gia vào công việc của Chính phủ và với tư cách là người đứng đầu một Bộ hay cơ quan ngang Bộ. Chính phủ hoạt động dưới hai danh nghĩa: tập thể Chính phủ hay Thủ tướng Chính phủ.

Bộ và cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành hay lĩnh vực công tác. Phạm vi quản lý của Bộ đối với ngành được thống nhất và xuyên suốt trong cả nước. Có hai loại bộ, đó là bộ quản lý theo lĩnh vực như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính,... và bộ quản lý theo ngành như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp,...

Ủy ban nhân dân các cấp do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Đó là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân và là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm chấp hành hiến pháp, pháp luật, các văn bản của

cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm quản lý về mặt nhà nước đối với tất cả các lĩnh vực, các mặt hoạt động ở địa phương. Ủy ban nhân dân chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ.

2.3. Các cơ quan xét xử

Quyền tư pháp trong quyền lực nhà nước thống nhất có chức năng bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN để đảm bảo giữ vững hệ thống chính trị, chế độ nhà nước dân chủ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân và trật tự xã hội. Hệ thống tổ chức thực hiện quyền tư pháp gồm chủ yếu là các toà án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân.

Các cơ quan xét xử gồm hệ thống các toà án nhân dân, toà án quân sự, là cơ quan tư pháp có chức năng xét xử các hành vi vi phạm pháp luật. Nguyên tắc hoạt động của toà án là: “Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”; “Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số”.

Hệ thống các cơ quan xét xử gồm có:

- + Toà án nhân dân tối cao (TANDTC).

- + Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- + Toà án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- + Toà án quân sự.

- + Toà án đặc biệt (do Quốc hội lập ra trong trường hợp xử những vụ án đặc biệt).

Toà án nhân dân tối cao “là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà XHCN Việt Nam”; “Giám sát việc xét xử của toà án nhân dân địa phương và các toà án quân sự”. Chánh án Toà án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra. Phó chánh án, thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, chánh án, phó chánh án, thẩm phán các toà án nhân dân địa phương, các toà án quân sự đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Chánh án TANDTC chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

2.4. Các cơ quan kiểm sát

Các cơ quan kiểm sát là hệ thống các viện kiểm sát nhân dân, viện kiểm sát quân sự có chức năng kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của toàn xã hội, nhân danh Nhà nước thực hiện quyền công tố. “Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất” (Điều 137 - Hiến pháp). Công tố là chức năng đặc biệt và quyền riêng có của Viện kiểm sát nhân dân, là cơ quan đại diện cho xã hội và công quyền trong công cuộc bảo vệ trật tự công cộng, phát hiện và điều tra tội phạm, đưa ra truy tố trước toà án.

Hệ thống viện kiểm sát nhân dân gồm có:

- + Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- + Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- + Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
- + Viện kiểm sát quân sự.

Các viện kiểm sát nhân dân tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung thống nhất ngành dọc, không có quan hệ lệ thuộc vào bất cứ cơ quan nhà nước địa phương nào.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Các Phó Viện trưởng và kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước cử và bãi miễn theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, các phó viện trưởng và các kiểm sát viên các viện kiểm sát nhân dân địa phương và viện kiểm sát quân sự các quân khu, khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương và viện trưởng viện kiểm sát quân sự các cấp phải chịu sự lãnh đạo và chỉ đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng các viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

2.5. Phương hướng tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân

2.5.1. Vì sao phải tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước ta?

- Mặc dù bộ máy nhà nước ta đã được cải cách và đổi mới, nhưng cũng còn đặt ra một số vấn đề cần phải tiếp tục, hoàn thiện vì “Tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta còn bộc lộ nhiều khuyết điểm và yếu kém: hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa tạo đủ khuôn khổ pháp lý cần thiết, việc thi hành pháp luật chưa nghiêm, kỷ cương, kỷ luật còn lỏng lẻo. Một bộ phận của những người có trách nhiệm giữ gìn pháp luật lại chính là những người làm sai pháp luật... Tổ chức bộ máy nhà nước chồng chéo, nhiều tầng nấc, công việc chồng chéo và nhiều khi cản trở lẫn nhau, hiệu lực và hiệu quả thấp” (Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá VII).

- Sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới toàn diện cả về bề rộng lẫn chiều sâu nhằm giải phóng triệt để lực lượng sản xuất xã hội, phát huy cao độ mọi nguồn lực trong nước, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài.

- Cơ quan nhà nước là trụ cột của hệ thống chính trị. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, mở rộng và phát triển nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực không thể không tiếp tục cải cách cơ quan nhà nước.

- Thời đại ngày nay là thời đại của cách mạng khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão, của sự bùng nổ thông tin. Trong điều kiện đó, tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước chẳng những là đòi hỏi khách quan đối với nước ta mà đã trở thành xu hướng chung của nhiều nước; để một mặt sử dụng thành quả của thời đại vào quản lý nhà nước và mặt khác, làm cho hệ thống cơ quan nhà nước phù hợp với thời đại mới.

2.5.2. Những nhiệm vụ cơ bản của việc tiếp tục cải cách cơ quan nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước CHXHCN Việt Nam

Để tiếp tục cải cách cơ quan nhà nước, xây dựng nhà nước ngày càng vững mạnh, trong sạch, có hiệu lực và hiệu quả, trong thời gian tới, cần phải thực hiện tốt các phương hướng và nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước. Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Thực hiện nhiệm vụ này vừa thể hiện nội dung xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, vừa phản ánh quan điểm có tính nguyên tắc trong xây dựng bộ máy Nhà nước ta là quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Cải cách nền hành chính nhà nước: Đây là nhiệm vụ trọng tâm của việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước trong những năm trước mắt. Mục tiêu của cải cách hành chính là “nhằm xây dựng một nền hành chính trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hoá để quản lý có hiệu lực và hiệu quả công việc Nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh, đúng hướng, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật trong xã hội” (Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng). Cải cách hành chính được xem là nhiệm vụ trọng tâm của cải cách cơ quan nhà nước, bởi vì hành chính là khâu tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong thực tế. Đó là nơi thể hiện trực tiếp và cuối cùng vai trò, chức năng và bản chất ưu việt của nhà nước kiểu mới; đồng thời, nó là khâu hội tụ, tập trung nhất, trực tiếp nhất, nghiêm trọng nhất các khuyết tật của hệ thống chính trị nói chung, của bộ máy nhà nước nói riêng hiện nay.

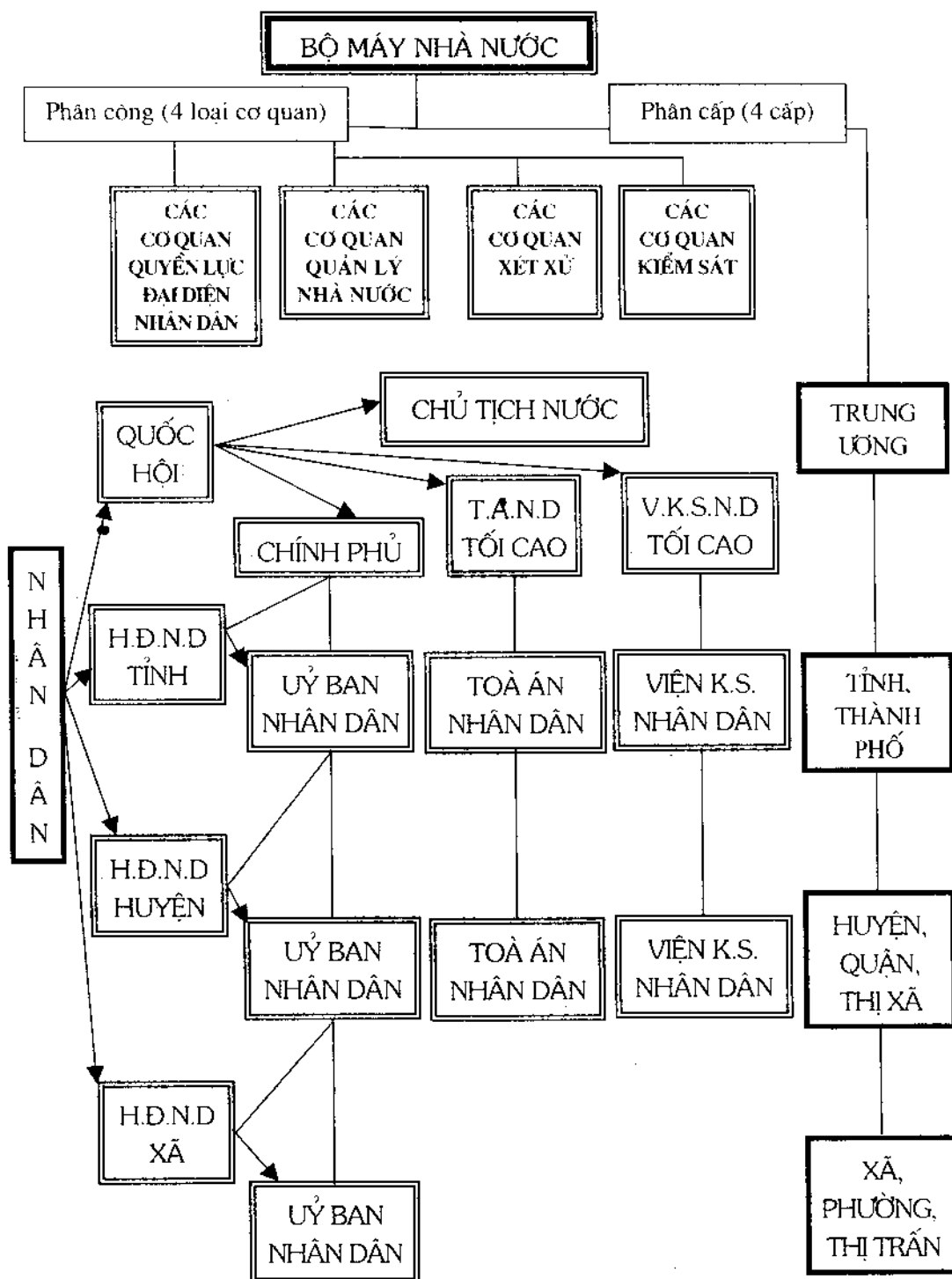
- Tiếp tục cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp: Các cơ quan tư pháp là các cơ quan giữ gìn và bảo vệ pháp luật. Vì thế toàn bộ hoạt động của nó là biểu hiện điển hình của việc tuân thủ và thực hiện pháp luật.

- Đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng: Phương pháp đấu tranh chống tham nhũng là phải gắn chặt đấu tranh chống buôn lậu, lãng phí, quan liêu, tập trung vào các hành vi lợi dụng chức quyền, tham ô, nhận hối lộ. Đặc biệt Nhà nước cần chú ý những lĩnh vực trọng điểm như đất đai, nhà ở, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, tài chính, ngân hàng, xuất - nhập khẩu, xuất - nhập cảnh, hải quan, hoạt động tư pháp, quản lý tài sản công, quản lý vốn trong các doanh nghiệp nhà nước.

Tóm lại: Phải tiếp tục cải cách cơ quan nhà nước theo định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Để xây dựng nhà nước ngày càng vững mạnh, trong sạch, có hiệu lực và hiệu quả cần phải mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước; cải cách nền hành chính nhà nước kết hợp với cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp.

Câu hỏi

1. Nhà nước là gì? Các kiểu nhà nước khác nhau cơ bản ở những điểm nào?
2. Hình thức chính thể của Nhà nước ta là gì? Vì sao nói thể chế chính trị của Nhà nước ta mang tính dân chủ?
3. Vì sao hiến pháp nước ta khẳng định Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân? Sự khẳng định đó có ý nghĩa gì?
4. Hiến pháp nước ta quy định: Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Hãy phân tích nội dung nguyên tắc trên? Liên hệ thực tiễn hiện nay?
5. Hãy xếp các cơ quan sau đây vào đúng vị trí của nó trong hệ thống các cơ quan nhà nước: Hội đồng nhân dân phường; Ủy ban nhân dân Thành phố; tư pháp phường; Quốc hội; toà án quận; công an phường?
6. Hãy giải thích sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?



Sơ đồ 1.1: Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 2

ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010 (10 tiết)

MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau bài học, học viên có khả năng:

- Về kiến thức: Xác định được quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta từ năm 1986 đến năm 2010, thủ đô Hà Nội đến năm 2010.
- Về kỹ năng: Phân tích được những nét cơ bản quan điểm, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đến năm 2010.
- Về thái độ: Xác định được vai trò của giáo dục và đào tạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thủ đô Hà Nội đến năm 2010.

2. Khái quát về nội dung

- Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội từ 1986 đến 2000 (trong đó có thủ đô Hà Nội).
- Đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và thủ đô Hà Nội từ nay đến năm 2010.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết trình.
- Thảo luận nhóm.
- Học viên nghiên cứu tài liệu.

NỘI DUNG

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 1986 - 2000

1. Đặc trưng

Đây là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế, cụ thể:

- Nền kinh tế được chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.
- Cơ cấu thành phần kinh tế từ 2 chủ thể sở hữu là nhà nước và hợp tác xã thành cơ cấu đa thành phần đan xen.
- Nền kinh tế từ cơ cấu tương đối khép kín sang nền kinh tế mở, từng bước hội nhập vào khu vực và thế giới.

2. Thành tựu chính và nguyên nhân

2.1. Thành tựu

* Đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng lạm phát và bước đầu có sự tăng trưởng, đặc biệt từ năm 1991 đã thoát khỏi tình trạng lạc hậu. Kinh tế Việt Nam đã đạt được mức độ tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay: Thời kỳ 1991 - 1995 tăng 8,2%/năm (mục tiêu là 5 - 6%); thời kỳ 1996 - 2000 ước tăng 6,7%/năm (mục tiêu là 9 - 10%). Trong 10 năm tăng gấp 2,06 lần nhưng GDP bình quân đầu người chỉ tăng 1,8 lần so với năm 1990.

* Tăng trưởng diễn ra đều khắp trong tất cả các lĩnh vực, các ngành nghề:

- Nông nghiệp: Tăng sản lượng lương thực bình quân đầu người từ 330 lên 435kg; cây công nghiệp, cây ăn quả tăng nhanh, giá trị xuất khẩu đạt 13,5 triệu đồng/ha và năm 2000 là 17,5 triệu đồng/ha.

- Thủy sản trở thành ngành xuất khẩu chủ lực, chiếm 25% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp, khoảng 8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

- Công nghiệp: Nhiều lĩnh vực đã vượt qua được thử thách của thị trường, đi dần vào thế ổn định, phát triển; xuất khẩu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh, ước tính đạt 9,6 tỉ USD, gấp 7,7 lần giá trị xã hội công nghiệp năm 1990, chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Các dịch vụ phát triển mạnh, đa dạng, giá dịch vụ tăng 8,2%/năm.
- Kết cấu hạ tầng được xây dựng thêm khá nhiều, nhất là đường sá, mạng lưới bưu chính viễn thông, nguồn và mạng lưới điện, hệ thống thủy lợi, đê điều, trường học, bệnh viện.

* Cơ cấu kinh tế đã có một bước chuyển dịch theo hướng phát triển dịch vụ và công nghiệp. Cơ cấu theo thành phần kinh tế diễn biến theo chiều hướng phát huy nhiều hình thức sở hữu, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh. Trong nông nghiệp, kinh tế nhà nước chỉ chiếm 3%. Trong khu vực dịch vụ, kinh tế nhà nước và ngoài nhà nước xấp xỉ nhau; xuất hiện nhiều thành phần kinh tế.

2.2. Nguyên nhân

- Kịp thời đổi mới theo quy luật phát triển kinh tế thị trường, có chiến lược phát triển kinh tế phù hợp.
- Chính sách mở cửa và hội nhập thành công, phù hợp với yêu cầu của đất nước và xu thế thời đại, thu hút được nhiều nguồn đầu tư nước ngoài.

3. Tồn tại và nguyên nhân

3.1. Tồn tại

- Tốc độ phát triển kinh tế còn chậm, đặc biệt từ 1996 đến 2000, nhịp độ phát triển chậm dần, năm sau kém hơn năm trước.
- Các mặt của đời sống xã hội chịu sự tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Tình trạng thất nghiệp có xu hướng gia tăng.
- Trình độ sản xuất, nhất là thiết bị, công nghệ và quản lý còn lạc hậu, chất lượng thấp, giá thành cao, năng lực cạnh tranh kém. Khu vực doanh nghiệp nhà nước còn nhiều mặt trì trệ, tư tưởng ỷ lại vào chính sách bảo hộ còn nặng nề.
- Kết cấu hạ tầng kém phát triển, chỉ có bưu chính viễn thông tương đối khá, còn nhiều mặt khác như giao thông vận tải, điện nước còn kém.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ trong các ngành và lĩnh vực, nhất là xuất khẩu và sản xuất nông nghiệp còn chậm.

3.2. Nguyên nhân

- Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu.
- Cơ chế quản lý chưa thực sự phù hợp, còn tồn tại nhiều yếu tố tiêu cực (pháp luật chưa đồng bộ, còn nhiều kẽ hở, v.v).
- Thiếu nguồn lực lao động có tay nghề.

Tóm lại, trong thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, nổi bật nhất là chúng ta đã thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định và có bước phát triển khá nhanh. Nước ta đã đi được một bước quan trọng là chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nền kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, tạo được thế và lực mới hơn hẳn trước đây 10 năm, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển mới, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II. QUAN ĐIỂM ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

1. Đặc điểm, tình hình chung trong và ngoài nước

1.1. Trong nước

- Vị trí địa lý thuận lợi là điều kiện thực hiện chiến lược mở cửa và hội nhập (đường biển, đường sông, biên giới với 3 nước: Campuchia, Lào, Trung Quốc).
- Tài nguyên, khoáng sản, môi trường thiên nhiên đa dạng là điều kiện để phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Khí hậu đa dạng và đất đai dồi dào để chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhưng cũng cần tính đến các thiên tai do khí hậu khắc nghiệt gây ra.
- Chính trị xã hội: Sự ổn định của chính trị - an ninh xã hội, các chính sách, chiến lược đổi mới.
- Yếu tố con người: Nguồn nhân lực dồi dào.
- Sự phát triển của nền kinh tế những năm trước tạo tiền đề cơ sở vật chất cho sự phát triển thời kỳ tiếp theo. Nền kinh tế “cất cánh” mở cửa ra nước ngoài; nội lực được phát huy.

- Các bài học kinh nghiệm của 10 năm phát triển kinh tế trước đó: Coi trọng và thúc đẩy quá trình đổi mới, từ tư duy chiến lược đến các chủ trương chính sách cụ thể. Phát huy nội lực, kết hợp ngoại lực. Chú ý giải quyết các mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững, hiệu quả cả về chiều rộng và chiều sâu, kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng.

1.2. Ngoài nước

- Xu thế hoà bình và hợp tác: Việt Nam đã tham gia các tổ chức như ASEAN, APEC, ASEM, tiến tới gia nhập WTO, hợp tác với nhiều nước trên thế giới.

- Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ.

- Toàn cầu hoá và khu vực hoá: Làm tăng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tạo điều kiện cho các dòng vốn FDI đến Việt Nam: FDI của châu Á vào Việt Nam chiếm khoảng 67% vốn FDI của Việt Nam. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hoá, các dòng vốn này chảy sang các thị trường lớn như Trung Quốc, Malaixia, Nga, Braxin,... và có nguy cơ giảm xuống ở các nước chậm phát triển, trong đó có Việt Nam.

- Quốc tế hoá thương mại: Nhu cầu phát triển sản xuất đòi hỏi sự mở cửa nền kinh tế nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh gắt gao về chất lượng và giá cả hàng hoá.

- Các xu hướng biến đổi về môi trường và yêu cầu phát triển bền vững: Trên trái đất hàng năm có khoảng 20 triệu ha rừng nhiệt đới bị cháy rụi, 8,5 triệu ha bị xói mòn, gần 20 tỉ tấn đất trồng bị rửa trôi, 10% đất trồng bị sa mạc hoá và 35% đất đang ở trong tình trạng bị đe dọa. Đến năm 2010, mức độ ô nhiễm môi trường có thể sẽ tăng gấp 10 lần so với trước đây. Tổn thất kinh tế do ô nhiễm công nghiệp tác động tới sức khoẻ con người ước tính khoảng 0,3% GDP hiện tại của đất nước và tới năm 2010 sẽ lên đến 12% nếu không có các giải pháp ngăn chặn. Vì vậy, vấn đề ngăn chặn ô nhiễm môi trường cần được đặt ra hết sức cấp thiết trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.3. Những thuận lợi và thách thức

*** Thuận lợi:**

- Phát huy lợi thế của nước đi sau và tận dụng kinh nghiệm của các nước đi trước như các tri thức khoa học công nghệ, mở rộng thị trường nước ngoài, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ.

- Ngăn ngừa tình trạng bị phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế.

- Thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế và đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nâng cao vị thế quốc tế trong đàm phán với các nước lớn, cùng với các nước đang phát triển bảo vệ quyền lợi quốc gia và dân tộc.

*** Thách thức:**

- Trình độ phát triển kinh tế thấp: Đến năm 1998, GDP đầu người tính theo sức mua tương đương của nước ta chưa bằng 2/3 của Indônêxia, bằng 50% của Philipin và chỉ bằng khoảng 6,9% của Xingapo.

- Tính cạnh tranh kém, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thấp, chất lượng sản phẩm không đảm bảo, đầu tư và tiết kiệm, các chính sách tài chính, ngân hàng còn nhiều bất cập.

2. Quan điểm đường lối phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010

2.1. Một số định hướng chính

2.1.1. Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa

- Kinh tế thị trường: Nói tới kinh tế thị trường là nói tới hàng hoá, người bán, người mua, giá cả hàng hoá. Hàng hoá bao gồm hàng tiêu dùng, dịch vụ, các yếu tố sản xuất như lao động, đất đai tư bản. Nói đến thị trường là nói đến cung - cầu và cạnh tranh. Quyết định cung bắt nguồn từ sự khám phá ra nhu cầu trên thị trường. Kinh tế thị trường là nền kinh tế sản xuất hàng hoá ở trình độ cao, hình thức kinh tế mà hầu hết các quan hệ kinh tế đều diễn ra trên thị trường, chịu sự chi phối của các quy luật thị trường.

- Kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa: Nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, với sự đa

dạng của các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh doanh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Sự quản lý của Nhà nước đảm bảo thống nhất giữa sự phát triển, tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện công bằng xã hội, hội nhập kinh tế thế giới và kinh tế khu vực.

2.1.2. Phát triển nhanh và bền vững

- Phát triển kinh tế nhanh là một yêu cầu cấp thiết để thực hiện mục tiêu xã hội cơ bản là giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, xoá đói giảm nghèo, chống tụt hậu, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước xung quanh và với mức trung bình của thế giới.

- Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững. Phát triển bền vững phải bao trùm các mặt của đời sống xã hội; giữ gìn và cải thiện môi trường; giữ vững ổn định chính trị, xã hội; giữ vững chế độ xã hội chủ nghĩa; đảm bảo an ninh quốc phòng; đảm bảo sự phát triển của con người, vì cuộc sống của nhân dân.

- Phát triển kinh tế nhanh cần đặt trọng tâm vào chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở đổi mới công nghệ, ứng dụng tối đa các thành tựu và tri thức mới của khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại; đổi mới công tác quản lý, chuyển dịch và nâng cao cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nhanh phải đi đôi với đảm bảo công bằng, đây là yếu tố xã hội thúc đẩy phát triển kinh tế. Đảm bảo công bằng là tạo cơ hội tương đối đồng đều cho sự phát triển của mọi người, mọi thành phần kinh tế; tập trung giải quyết việc làm và nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường nguồn lực cho các vùng khó khăn, tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng kinh tế; thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo; đồng thời, quan tâm đến việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

- Bảo vệ và cải thiện môi trường vừa là nhiệm vụ trước mắt, vừa là chiến lược lâu dài. Phải đảm bảo cho môi trường nhân tạo hoà hợp với môi trường tự nhiên, có giải pháp khắc phục các thiệt hại do thiên tai và sự biến động bất lợi của khí hậu gây ra; khắc phục hậu quả chiến tranh còn lại với môi trường sinh thái của nước ta.

2.1.3. Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng nền tảng của một nước công nghiệp là yêu cầu bức thiết trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta

Để đạt được mục tiêu đến năm 2010, Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì phải xây dựng được nền tảng của mục tiêu đó. Có thể chia đường đi cơ bản của nước ta để trở thành một nước công nghiệp hoá thành hai giai đoạn:

* Giai đoạn 1: Từ 2000 đến 2005 tạo ra những tiền đề cơ bản cho quá trình công nghiệp hoá (CNH): Xác định mục tiêu, tạo nguồn tích lũy ban đầu từ nội bộ kinh tế, xây dựng hạ tầng và nguồn nhân lực ở mức tối thiểu, tạo ra một hệ thống cơ sở kinh tế, trong đó nông nghiệp phải giải quyết được vấn đề an ninh lương thực và về cơ bản đáp ứng được “nguồn nuôi sống nông nghiệp”. Xây dựng một hệ thống công nghiệp và dịch vụ ban đầu tạo ra sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế, hình thành một cơ chế quản lý mới và rộng hơn là một hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp cùng với một môi trường phát triển ổn định cho kinh tế vĩ mô và sản xuất kinh doanh.

* Giai đoạn 2: Từ 2006 đến 2010 đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, tạo một nền tảng công nghiệp đủ chắc chắn để bắt đầu trong giai đoạn sau. Cần tập trung vào xây dựng những yếu tố nền tảng sau:

- Xây dựng được tiềm lực kinh tế và cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng cho yêu cầu phát triển như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng có lựa chọn, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng, nền nông nghiệp hướng tới hiện đại, phát triển các ngành dịch vụ cơ bản, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.

- Phát triển mạnh nguồn lực con người Việt Nam.

- Định hình về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN với vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

- Đẩy mạnh hơn nữa tiến trình đổi mới một toàn diện và đồng bộ cả về kinh tế, xã hội và bộ máy nhà nước:

- + Giải phóng triệt để lực lượng sản xuất, phát huy tới mức cao nhất sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của dân tộc để tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển nhanh, bền vững, đảm bảo sự thắng lợi trong quá trình hội nhập quốc tế.

+ Tạo môi trường thuận lợi về pháp luật để thúc đẩy các loại hình kinh tế phát triển mạnh và đồng bộ trong nền kinh tế thị trường, phát triển các thị trường vốn, tiền tệ, thị trường bất động sản, thị trường lao động, các loại dịch vụ khoa học công nghệ, sản phẩm trí tuệ, bảo hiểm, tư vấn.

+ Vai trò của Nhà nước về sau có thể giảm nhưng trước mắt vẫn giữ vị trí quan trọng trong giai đoạn hiện nay. Đó là: Định hướng phát triển (chiến lược, kế hoạch), tạo môi trường pháp lý và kinh tế cho các chủ thể kinh tế hoạt động và cạnh tranh lành mạnh; điều tiết hoạt động và phân phối lợi ích một cách công bằng; kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh tế.

+ Coi trọng đổi mới cơ chế quản lý trong các lĩnh vực văn hoá, xã hội; đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá.

+ Dân chủ hoá, chính đốn, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, có hiệu lực thông qua cải cách hành chính.

- Hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập để tranh thủ các cơ hội mới về vốn, công nghệ và thị trường của thế giới.

Nền kinh tế độc lập tự chủ không có nghĩa là một nền kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín với thế giới bên ngoài mà phải hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Nền kinh tế độc lập tự chủ trước hết là độc lập tự chủ về đường lối phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá nhằm tạo tiềm lực kinh tế, khoa học - công nghệ, cơ sở vật chất đủ mạnh để có thể ổn định, phát triển và cạnh tranh.

Phát triển kinh tế độc lập tự chủ sẽ tạo điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, tạo đà cho kinh tế phát triển thêm mạnh.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế cần chủ động giải quyết các vấn đề:

+ Phát huy lợi thế, tăng cường sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, của hàng hoá và của cả nền kinh tế, giảm dần hàng rào bảo hộ.

+ Nâng cao chất lượng và hiệu quả phát triển kinh tế, hiệu quả hợp tác quốc tế.

+ Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.

+ Tăng nhanh tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

- + Tăng nhanh tổng kim ngạch xuất khẩu.
- + Ứng dụng khoa học công nghệ.
- + Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- + Đổi mới công tác kế hoạch hoá.
- + Tăng cường hiệu lực chính sách kinh tế vĩ mô, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- + Đẩy mạnh cải cách hành chính.

Phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng là điều kiện quan trọng để thực hiện thành công hai nhiệm vụ là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc an ninh quốc phòng, độc lập tự do của đất nước. Đó là:

- Kết hợp xây dựng các ngành kỹ thuật, công nghệ mũi nhọn, xây dựng các vùng kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ các thành quả của sự phát triển.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật về kinh tế và an ninh quốc phòng, nâng cao năng lực công nghiệp quốc phòng.

- Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, hiện đại.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực quốc phòng.

Tóm lại: Các định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 là:

- Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Phát triển nhanh và bền vững.

- Đổi mới đồng bộ và sâu rộng.

- Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng nền tảng của một nước công nghiệp là yêu cầu bức thiết trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

- Hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế độc lập để tranh thủ các cơ hội mới về vốn, công nghệ và thị trường của thế giới.

2.2. Những mục tiêu chính về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010

2.2.1. Phát triển nông nghiệp và nông thôn

- Tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp lên một mức cao để đảm bảo mức thu nhập của nông dân được nâng lên xấp xỉ bằng mức thu nhập

của toàn xã hội, sản phẩm nông nghiệp thoả mãn được nhu cầu thị trường trong nước và thế giới.

- Phát triển công nghiệp vùng nông thôn, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống 50% vào năm 2010, giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP từ 25% năm 2000 xuống 20 - 21% năm 2005 và 16 - 17% năm 2010, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu.

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia: Sản xuất lương thực là nhiệm vụ chiến lược lâu dài của đất nước, trọng tâm của ngành nông nghiệp, ổn định đời sống nhân dân, phục vụ xuất khẩu.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nông thôn: Giao thông, thuỷ lợi, hệ thống nước sạch, mạng lưới bưu điện và bưu chính. Xây dựng các điểm đô thị, phát triển công nghiệp, phát triển hệ thống dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

2.2.2. Phát triển công nghiệp

- Định hướng chung: Nâng cao sức cạnh tranh, giảm thiểu rủi ro, tranh thủ tối đa các lợi thế trong quá trình hội nhập.

- Phát triển cơ cấu công nghiệp hợp lý, lựa chọn những ngành công nghiệp ưu tiên như: các ngành công nghiệp liên quan các sản phẩm chế biến thô phụ thuộc vào tài nguyên quốc gia và công nghệ nước ngoài; các ngành công nghiệp thế hệ thứ hai (công nghiệp dệt, cơ khí, chế tạo điện tử sử dụng nguồn nhân lực có sẵn trong nước và chuyển giao công nghệ của nước ngoài); các ngành công nghiệp thuộc thế hệ thứ ba (công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, luyện kim), ưu tiên công nghệ cao,...

- Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.2.3. Phát triển dịch vụ

Phát triển các loại hình dịch vụ: thương mại (điện tử), tài chính, ngân hàng (kinh doanh tiền tệ, hoạt động trao đổi ngoại tệ, huy động các nguồn vốn), du lịch, dịch vụ hàng hải, hàng không, xây dựng, bảo hiểm, y tế, dịch vụ công nghệ thông tin và phần mềm, dịch vụ bảo hiểm (liên doanh với nước ngoài), dịch vụ tư vấn,...

2.2.4. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Mạng lưới giao thông vận tải: Hoàn thành mạng lưới giao thông của các thành phố, nâng cấp các đường quốc lộ lớn, xây dựng cảng, sân bay, hoàn thiện chương trình giao thông nông thôn.

- Mạng lưới bưu chính viễn thông: Cơ giới hoá, tự động hoá, điện tử tin học hoá bằng kỹ thuật số, quang học để có dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, mở rộng mạng Internet.

- Mạng lưới cung cấp điện: Mạng lưới nhà máy điện dùng khí đốt ở các vùng phía Nam, khai thác các nguồn thủy năng, chuẩn bị phát triển điện nguyên tử.

- Mạng lưới cung cấp nước: Nâng cấp hệ thống nước ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, phấn đấu đến năm 2010 đạt 80% vùng nông thôn có đủ nước sạch.

2.2.5. Phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

- Đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của con người.

- Đảm bảo các điều kiện để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

- Đảm bảo sự công bằng xã hội.

- Thúc đẩy hợp tác quốc tế.

2.2.6. Giáo dục và đào tạo

- Là quốc sách hàng đầu:

+ Nhà nước ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho hạ tầng cơ sở, các cơ sở trọng điểm quốc gia, các vùng kinh tế chậm phát triển, các vùng dân tộc thiểu số.

+ Đa dạng hoá các loại hình giáo dục, đảm bảo để hệ thống phân bố đều trên khắp cả nước, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người dân và đảm bảo để mọi người được học tập suốt đời.

+ Hệ thống giáo dục đi trước trong việc cung cấp nhân tài và vật lực, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

- Đáp ứng các dịch vụ cơ bản: Phát triển rộng mạng lưới trường mầm non, tiểu học, tiểu học bán trú, trường phổ thông nội trú; có các trung tâm giáo dục thường xuyên ở tất cả các quận, huyện.

- Đáp ứng các dịch vụ ngoài yêu cầu cơ bản: Hệ thống trường THCS đạt chuẩn quốc gia, hệ thống trường THPT, giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp, hệ thống các trường cao đẳng, đại học, đại học quốc gia, đại học trọng điểm, trường đạt tiêu chuẩn quốc tế và vùng.

2.2.7. Y tế

- Đáp ứng các dịch vụ cơ bản: Phát triển mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo 40% cơ sở y tế xã có bác sĩ, 100% thôn bản có cán bộ y tế cộng đồng.

- Đáp ứng các dịch vụ ngoài yêu cầu cơ bản: Củng cố hệ thống bệnh viện cấp tỉnh, phát triển y tế kỹ thuật cao, hiện đại hoá trang thiết bị, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ.

2.2.8. Phát triển nguồn nhân lực

- Những hạn chế của nguồn nhân lực: Chất lượng của nguồn nhân lực còn thấp, số chưa qua đào tạo đông, kỹ năng tay nghề lao động còn nhiều yếu kém, sức khỏe không đồng bộ, có hiện tượng sa sút về phẩm chất đạo đức; sử dụng nguồn nhân lực chưa hợp lý.

- Xác định các mối quan hệ chuyển dịch cơ cấu nguồn nhân lực: công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ.

- Dự báo dân số và nguồn nhân lực đến năm 2010 và tác động của nó đến sự phát triển kinh tế xã hội.

- Định hướng phát triển nguồn nhân lực đến năm 2010: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực như nâng cao thể lực và tâm vóc, đào tạo kỹ năng và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật; hoàn thiện cơ cấu hoạt động và việc làm của nguồn nhân lực.

2.2.9. Phát triển khoa học và công nghệ

- Xu thế phát triển khoa học công nghệ trên thế giới: Nền kinh tế tri thức lấy yếu tố tri thức hiện đại của khoa học công nghệ và quản lý làm nền tảng. Khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Thực trạng khoa học công nghệ Việt Nam còn ở tình trạng lạc hậu, tiềm lực khoa học công nghệ còn yếu, quản lý khoa học công nghệ kém hiệu lực.

- Định hướng phát triển khoa học công nghệ là nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên theo hướng ứng dụng; nghiên cứu các công nghệ cơ bản, ứng dụng các thành tựu của công nghệ hiện đại, phát triển thị trường khoa học công nghệ.

2.3. Phát triển vùng, lãnh thổ

- Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển lương thực, mở rộng vụ đông thành một thế mạnh, phát triển cây thực phẩm gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các vùng chuyên canh rau màu, phát triển các khu công nghiệp xung quanh các thành phố lớn, phát triển du lịch.

- Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Đẩy mạnh khai thác dầu khí, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả; phát huy vai trò là trung tâm lớn của cả nước về kinh tế, thương mại; phát triển, nâng cấp các khu công nghiệp, hệ thống đô thị; phát triển nguồn nhân lực.

- Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ và vùng trọng điểm miền Trung: Phát triển nâng cấp, thương mại, du lịch, khai thác nguồn lợi của biển - khai thác chế biến hải sản, phát triển 8 khu công nghiệp.

- Trung du và miền núi Bắc Bộ: Phát huy thế mạnh về đất rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, khai thác, chế biến khoáng sản.

- Tây Nguyên: Phát triển cây công nghiệp, chế biến và xuất khẩu.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển lương thực, cây ăn quả, tăng cường kết cấu hạ tầng.

- Vùng biển và hải đảo: Khai thác, đánh bắt hải sản.

2.4. Các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội

2.4.1. Giai đoạn từ 2001 đến 2005

- Phát huy cao nguồn nội lực, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế, tạo sức cạnh tranh, hội nhập.

- Các mục tiêu kinh tế: Tăng trưởng GDP từ 7 - 7,5%; lạm phát dưới 10%/năm.

- Các mục tiêu xã hội: Xoá đói về cơ bản, giảm tỷ lệ nghèo, giảm tỷ lệ sinh, tăng tỷ lệ đi học.

2.4.2. Giai đoạn từ 2006 đến 2010

- Tạo chuyển biến cơ bản về năng lực nội sinh, về khoa học công nghệ và công nghiệp của đất nước.

- Tiếp tục nâng cao vị thế trong hội nhập đến mức cân bằng và mở rộng hội nhập quốc tế.

- Định hình về cơ bản thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, xây dựng nền tảng cho một nước công nghiệp.

2.5. Các khâu đột phá

- Đổi mới và tạo lập đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Tạo bước tiến mạnh mẽ về phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo, trình độ công nghiệp hoá.

- Đổi mới tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

Tóm lại: Từ 1986 đến 2000 là giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; đa dạng hoá các thành phần kinh tế, hội nhập khu vực và quốc tế. Thành tựu chính: Nền kinh tế thoát ra khỏi tình trạng lạm phát và bước đầu có sự tăng trưởng, đặc biệt từ năm 1991 đã thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam là phát triển kinh tế thị trường theo định hướng XHCN khác với kinh tế thị trường của các nước khác.

Mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế từ 2001 đến 2010 là đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp hoá - hiện đại hoá, phát triển cân đối công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp, xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo sự công bằng xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, đảm bảo sự phát triển toàn diện của con người.

Chiến lược đã đề cập đến mục tiêu phát triển của tất cả các lĩnh vực.

Phát triển nguồn nhân lực và giáo dục - đào tạo đóng vai trò quan trọng để thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo phải lấy chiến lược phát triển kinh tế xã hội làm căn cứ.

III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010

Thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, Pháp lệnh thủ đô Hà Nội, Thành uỷ, UBND thành phố đã và đang từng bước cụ thể hoá triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2010 theo những định hướng cơ bản sau:

1. Phát triển kinh tế Thủ đô với nhịp độ tăng trưởng ổn định, vững chắc

- Theo hướng ưu tiên phát triển các lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn, ít gây ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại; nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ: thương mại, tài chính, ngân hàng, du lịch trở thành thế mạnh của nền kinh tế Thủ đô. Phấn đấu đến năm 2010, tổng sản phẩm xã hội (GDP) của Hà Nội tăng 2,4 lần so với năm 2000, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm tăng là 10 - 11%. Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô sẽ là: dịch vụ 56%, công nghiệp 42%, nông nghiệp 2%.

- Nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp tập trung, phát triển các khu công nghiệp vừa và nhỏ. Đột phá vào những ngành hàng, sản phẩm sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp chủ lực: Cơ - kim khí, điện - điện tử, dệt - may - giấy, chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu mới, đồng thời khuyến khích các ngành sản xuất có khả năng tạo nhiều việc làm. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2001 - 2005 là 14,5 - 15,5%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 là 14 - 15%/năm.

- Coi trọng phát triển dịch vụ chất lượng cao, nâng cao vai trò gắn kết công nghiệp - nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần lành mạnh của nhân dân. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn 2001 - 2005 bình quân 9 - 10%/năm, giai đoạn 2006 - 2010 bình quân 10 - 10,5%/năm.

- Tập trung đầu tư, khai thác các thế mạnh của Hà Nội để phát triển đa dạng hoá các loại hình du lịch: du lịch văn hoá - sinh thái, du lịch lễ hội, du

lịch chữa bệnh, du lịch thể thao, du lịch kinh doanh,... Nâng cao chất lượng và hiệu quả để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ lệ 15 - 16% GDP của thành phố, với mức tăng trưởng hàng năm 9 - 10%, đến năm 2010 đón được 1 triệu khách nước ngoài, 5 triệu khách nội địa.

- Xây dựng Hà Nội thành trung tâm thị trường hàng hoá bán buôn, xuất nhập khẩu và dịch vụ theo hướng mở, văn minh, hiện đại. Ưu tiên các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng và tăng cường quản lý thị trường, xây dựng môi trường kinh doanh ổn định và hấp dẫn.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, phấn đấu xây dựng Hà Nội thành một trung tâm tài chính hàng đầu ở khu vực phía Bắc và đóng vai trò quan trọng của cả nước. Xây dựng đồng bộ các loại hình thị trường, trong đó chú trọng phát triển các loại thị trường: tài chính tiền tệ, bất động sản, khoa học - công nghệ.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, phát triển nông nghiệp gắn với việc phát triển kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái, xây dựng nông thôn mới. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân giai đoạn 2001 - 2005: 3,5 - 4%/năm, giai đoạn 2006 - 2010: 2,5 - 3%/năm.

- Quy hoạch một số vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh ở ngoại thành. Xây dựng và phát triển những trung tâm chuyển giao công nghệ, cung cấp giống, cây con theo phương pháp tiên tiến và công nghệ sinh học hiện đại phục vụ các vùng lân cận và cả nước.

- Phát triển loại hình kinh tế hợp tác đa dạng, phát triển kinh tế hộ gia đình. Triển khai xây dựng thời điểm và nhân rộng mô hình doanh nghiệp nông nghiệp. Khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, làng sinh thái, phát triển các quần thể trang trại, khu dân cư, điểm du lịch sinh thái - văn hoá.

2. Phát triển văn hoá, xây dựng con người xã hội chủ nghĩa

Xây dựng văn hoá Thủ đô giàu bản sắc văn hoá dân tộc và truyền thống Thăng Long - Hà Nội. Xây dựng con người Hà Nội văn minh, thanh lịch, hiện đại, tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và phong cách lao động sáng tạo của con người Việt Nam. Hoàn thiện thiết chế văn hoá từ cơ sở;

bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá cách mạng, khu phố cổ, đồng thời xây dựng các công trình văn hoá mới.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển các loại hình giáo dục - đào tạo. Chú trọng đến công tác đào tạo và đào tạo lại thường xuyên cho đội ngũ cán bộ, công nhân lao động Thủ đô. Triển khai có hiệu quả cao chiến lược đào tạo nghề để phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xuất khẩu lao động. Sắp xếp, chấn chỉnh, cơ cấu lại một cách hợp lý các trường học trên địa bàn. Đi đầu trong đào tạo nhân tài và nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước; phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực.

- Phát triển sự nghiệp y tế, quan tâm đến y tế chuyên sâu, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và bảo đảm chất lượng hoạt động của các bệnh viện, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân Thủ đô và các địa phương khác.

- Thực hiện tốt chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, xây dựng nền thể dục - thể thao tiên tiến; giáo dục, bảo vệ trẻ em, chăm sóc người cao tuổi và gia đình chính sách; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi các tiêu cực và tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ nạn ma tuý, mại dâm, tội phạm. Giải quyết có hiệu quả các vấn đề lao động, việc làm.

3. Xây dựng và quản lý đô thị theo hướng văn minh, hiện đại

- Phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị. Xây dựng các đường vành đai; phát triển nhanh hệ thống vận tải hành khách công cộng kết hợp từng bước hiện đại hoá hệ thống giao thông đô thị; phát triển mạng lưới điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá các dịch vụ công ích trên địa bàn. Xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ, hiện đại.

- Nghiên cứu việc chỉnh trị sông Hồng và quy hoạch khai thác hai bên sông. Xây dựng mạng lưới đô thị vệ tinh xung quanh Thủ đô theo quy hoạch thống nhất.

- Thực hiện tốt công tác quản lý dân cư trên địa bàn. Tăng cường giáo dục ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trật tự, kỷ cương đô thị. Chấn chỉnh và đổi mới công tác quản lý xây dựng, trật tự đô thị. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý đô thị. Thủ đô Hà Nội phải phấn đấu trở thành tấm gương của cả nước trong lĩnh vực xây dựng, quản lý đô thị.

4. Tăng cường an ninh quốc phòng

Bảo đảm ổn định vững chắc an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở Thủ đô trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ chiến lược, các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt các biện pháp quản lý nhà nước về trật tự xã hội. Phát huy hiệu quả thế trận quốc phòng toàn dân và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc.

5. Mở rộng hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế

Xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược đối ngoại Thủ đô trên cơ sở vận dụng chiến lược đối ngoại của Đảng và Nhà nước, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Thực hiện các chương trình hợp tác kinh tế, giao lưu văn hoá với các tỉnh, thành phố trong cả nước, nước ngoài và với thủ đô các nước.

6. Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị

Kiến toàn bộ máy chính quyền từ thành phố đến cơ sở; thực hiện phân cấp quản lý; đẩy mạnh cải cách hành chính; từng bước xây dựng nền hành chính hiện đại. Phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ. Kiến toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, đặc biệt ở cơ sở.

Câu hỏi

1. Nêu những đặc trưng của sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000
2. Nêu những thành tựu và tồn tại chính của sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 1986 - 2000
3. Nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế nêu trên là (chọn và đánh dấu vào ý kiến đúng):
 - Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế khu vực và toàn cầu.
 - Thiếu tài nguyên thiên nhiên.
 - Cơ chế quản lý chưa thực sự phù hợp.
 - Khoa học công nghệ lạc hậu.
 - Thiếu nguồn lực lao động có tay nghề.
 - Tất cả các yếu tố trên.

Bài 3

ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TIỂU HỌC CỦA VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010

(10 tiết)

MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi kết thúc bài học, học viên có khả năng:

- Về kiến thức:

+ Nhận thức được tầm quan trọng của chiến lược phát triển giáo dục từ 2001 đến 2010.

+ Nhận thức được quan điểm phát triển giáo dục - đào tạo của Đảng và Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

+ Định hướng phát triển của tiểu học cả nước nói chung và tiểu học Hà Nội nói riêng trong những năm tới.

- Về kỹ năng: Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục của trường mình từ nay đến năm 2010.

- Về thái độ:

+ Nghiêm túc phấn đấu đạt được kế hoạch đã đề ra.

+ Có ý thức vận dụng được kiến thức vào trong công tác quản lý của mình.

2. Khái quát về nội dung

- Tình hình giáo dục Việt Nam hiện nay.

- Bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với nền giáo dục nước ta.

- Quan điểm đường lối phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2010.

- Định hướng phát triển giáo dục tiểu học.

- Phát triển giáo dục tiểu học ở thành phố Hà Nội.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Thuyết trình.

- Thảo luận nhóm.

- Nghiên cứu tài liệu...

NỘI DUNG

Giáo dục là một phương tiện chủ yếu để phát triển kinh tế và xã hội. Giáo dục tạo ra kiến thức, kỹ năng, giá trị và hình thành thái độ. Giáo dục rất cần thiết đối với kỷ cương xã hội, đối với người công dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Giáo dục quyết định sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững về kinh tế - xã hội. Giáo dục cũng có nghĩa là văn hóa, là công cụ chủ yếu để truyền bá những thành tựu của nền văn minh nhân loại. Những mục tiêu phong phú này làm cho giáo dục trở thành một lĩnh vực then chốt trong chính sách công cộng của tất cả các quốc gia trên thế giới. Tầm quan trọng của giáo dục được công nhận trong một số công ước quốc tế và trong Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam. (Điều 35: Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu).

Hướng tới thế kỷ XXI, thế kỷ của khoa học công nghệ phát triển như vũ bão với xu thế toàn cầu hoá kinh tế, thế kỷ của nền kinh tế tri thức, Đảng ta đã khẳng định: “Phát triển giáo dục - đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng cường kinh tế nhanh và bền vững” (Văn kiện Đại hội IX của Đảng).

I. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Những thành tựu

Bước vào thế kỷ XXI, giáo dục Việt Nam đã trải qua 15 năm đổi mới và thu được những thành quả quan trọng về mở rộng quy mô, đa dạng hóa các hình thức giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Trình độ dân trí được nâng cao, chất lượng giáo dục có những chuyển biến bước đầu.

* Xây dựng được một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh, thống nhất và đa dạng hóa với đầy đủ các cấp, bậc học và trình độ đào tạo từ mầm non đến sau đại học. Bên cạnh phương thức giáo dục chính quy có phương thức không chính quy, ngoài trường công lập có trường bán công, dân lập, tư thục. Mạng lưới các trường phổ thông được xây dựng

rộng khắp trên cả nước. Các tỉnh miền núi có trường nội trú cho con em dân tộc thiểu số. Trường, lớp, trung tâm dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức, đặc biệt hình thức dạy nghề ngắn hạn phát triển mạnh. Trường đại học và cao đẳng được thành lập ở hầu hết các khu dân cư lớn trong cả nước, các vùng, các địa phương. Quy mô giáo dục tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay có khoảng gần 30.000 trường, hợp thành một hệ thống mạng lưới trường học trải khắp đất nước, trong đó có 13.387 trường tiểu học.

* Cả nước hoàn thành công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đồng thời đang thực hiện phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 20%, số sinh viên trên vạn dân đạt 118, vượt chỉ tiêu mà Nghị quyết TW2 khóa VIII đã đề ra.

* Công tác xã hội hoá giáo dục đã đem lại kết quả bước đầu. Các lực lượng xã hội tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, xây dựng cơ sở vật chất của trường học, đóng góp kinh phí cho giáo dục với nhiều hình thức khác nhau. Tỷ lệ học sinh, sinh viên ngoài công lập ngày càng tăng; trong năm 2000 - 2001 chiếm 60% trẻ em các nhà trẻ, hơn 50% học sinh mẫu giáo, hơn 34% học sinh phổ thông, hơn 11% sinh viên đại học. Tỷ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp cho tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000. Cơ sở vật chất kỹ thuật các trường được nâng cấp, cải thiện rõ rệt. Số trường lớp xây mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng.

* Công bằng xã hội trong giáo dục cơ sở về cơ bản được đảm bảo. Gần 94% dân cư từ 15 tuổi trở lên biết chữ. Số năm đi học trung bình đạt 7,3. Cơ bản nước ta đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục cơ sở.

* Chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt:

- Trình độ hiểu biết của học sinh, sinh viên được nâng cao.
- Giáo dục phổ thông trung học đạt trình độ cao ở khu vực và thế giới.
- Chất lượng đào tạo của một số ngành khoa học cơ bản và khoa học công nghệ được nâng cao một bước.

* Giáo dục đại học đã vươn lên, đào tạo được đội ngũ đông đảo cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, cán bộ khoa học có cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Tóm lại: Nhờ thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta theo bảng xếp loại của chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) trong 10 năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,456, xếp thứ 121 tăng lên 0,682, xếp thứ 101/174 nước. So với chỉ số phát triển kinh tế (GDP/người tăng 7%), HDI vượt lên 19 bậc.

Đạt được những thành tựu trên là do các nguyên nhân cơ bản sau:

- Nhân dân ta có tinh thần hiếu học, luôn chăm lo cho việc học tập của con em.

- Các nhà giáo tận tụy với nghề.

- Đảng và Nhà nước có chủ trương, chính sách đúng đắn cho phát triển giáo dục.

- Đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác tăng lên (từ 8% năm 1990 lên tới 15% tổng ngân sách năm 2000; năm 2003 đạt gần 17% tổng ngân sách).

- Ngành giáo dục đã có một số đổi mới về mục tiêu giáo dục, đa dạng hóa các loại hình giáo dục và các nguồn kinh phí, huy động xã hội tham gia phát triển giáo dục, tạo cơ hội cho nhiều người học tập, tăng cường trao đổi hợp tác quốc tế. Các tổ chức xã hội - chính trị xã hội có nhiều hoạt động trợ giúp phát triển giáo dục.

- Sự ổn định chính trị, những thành quả phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân cũng tạo môi trường thuận lợi cho giáo dục phát triển.

2. Một số tồn tại và nguyên nhân

2.1. Tồn tại

- Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp, chưa tiếp cận được trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, chưa đáp ứng được nhân lực cho các ngành nghề trong xã hội. Học sinh, sinh viên còn hạn chế về năng lực tư duy, sáng tạo, kỹ năng thực hành... cũng như khả năng tự lập nghiệp.

- Hiệu quả hoạt động giáo dục chưa cao:
 - + Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp so với lúc nhập học đầu cấp còn thấp, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa (THCS 70%; THPT 78%).
 - + Tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp.
 - + Nhiều học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp không có việc làm.
- Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền đã được khắc phục một bước song vẫn còn mất cân đối. Công tác quy hoạch, định hướng ngành nghề đào tạo chưa tốt. Các cơ cấu giáo dục, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tập trung quá nhiều ở các thành phố, khu công nghiệp lớn. Chưa chú trọng đúng mức đến các hình thức giáo dục không chính quy, giáo dục bên ngoài nhà trường, đặc biệt cho người lao động.
- Đội ngũ giáo viên thiếu về số lượng và nhìn chung thấp về chất lượng, chưa đáp ứng nhu cầu vừa mở rộng quy mô, vừa đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả giáo dục.
- Cơ sở vật chất nhà trường còn thiếu thốn. Chưa thanh toán hết lớp học 3 ca. Thiết bị giảng dạy, học tập, thư viện thiếu, lạc hậu.
- Chương trình giáo trình, phương pháp giáo dục chậm đổi mới, chậm hiện đại hóa. Chương trình còn mang nặng tính lý thuyết, kinh viện, nặng về thi cử. Giáo dục trí lực chưa kết hợp với giáo dục phẩm chất đạo đức, nhân cách công dân, trách nhiệm với xã hội, ý thức tự tin dân tộc... Chế độ thi cử còn lạc hậu, tuyển sinh đại học còn nặng nề, tốn kém.
- Công tác quản lý giáo dục còn kém hiệu quả. Một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục chưa được ngăn chặn kịp thời như “thương mại hoá” giáo dục, gian lận trong thi cử, kiểm tra, ma túy học đường...

2.2. Nguyên nhân

2.2.1. Nguyên nhân chủ quan

- Sự chậm đổi mới tư duy quản lý của hệ thống quản lý giáo dục, chậm thực hiện cải cách hành chính. Năng lực quản lý của cán bộ quản lý các cấp giáo dục chưa theo kịp thực tiễn.

- Một số cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên suy giảm về phẩm chất đạo đức.
- Các cấp lãnh đạo, quản lý nhà nước của chính quyền địa phương chưa thực sự làm cho quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” được quan tâm đúng mức.

2.2.2. Nguyên nhân khách quan

- Nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường có tác động nhất định đến phẩm chất người lao động và nhân cách người học.
- Những chậm trễ trong cải cách hành chính nhà nước, trong việc đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương... là những nhân tố cản trở việc giải quyết hiệu quả nhiều vướng mắc, bất cập của ngành giáo dục.
- Nước ta còn nghèo, thu nhập bình quân trên đầu người còn thấp, nguồn đầu tư cho giáo dục còn thiếu thốn trong lúc yêu cầu về quy mô giáo dục tăng nhanh là một khó khăn lớn trong quá trình phát triển giáo dục.

II. BỐI CẢNH, THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC NƯỚC TA

1. Bối cảnh quốc tế

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ sẽ tiếp tục phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ XXI. Thế giới chuyển từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển nền kinh tế tri thức. Khoảng cách giữa các phát minh và áp dụng vào thực tiễn ngày càng thu hẹp; kho tàng tri thức nhân loại ngày càng phong phú, đa dạng.
- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, đòi hỏi sự cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng cao. Các phương tiện truyền thông, Internet tạo thuận lợi cho giao lưu và hội nhập văn hóa, nhưng đó cũng là nguyên nhân diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc của các quốc gia.
- Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, sự phát triển năng động các nền kinh tế, trình độ hội nhập và toàn cầu hóa... khẳng định khoa học trở

thành động lực cơ học của sự phát triển khoa học - kỹ thuật. Giáo dục là nền tảng của sự phát triển khoa học - công nghệ, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Đối mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu đã tạo ra những thay đổi sâu sắc trong giáo dục từ quan niệm về chất lượng giáo dục, xây dựng nhân cách người học đến tổ chức quá trình dạy, học và hệ thống giáo dục. Nhà trường từ chỗ giáo dục khép kín sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội, gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu khoa học - công nghệ ứng dụng. Người giáo viên không chỉ truyền đạt tri thức mà còn cung cấp cho người học phương pháp thu nhận thông tin một cách hệ thống, có tư duy phân tích tổng hợp. Đầu tư cho xã hội từ chỗ được cho là đầu tư phúc lợi xã hội chuyển sang đầu tư cho phát triển.

Trên cơ sở nhận thức được vai trò và vị trí hàng đầu của giáo dục, tất cả các quốc gia đều phải đổi mới giáo dục để có thể đáp ứng hiệu quả hơn, trực tiếp hơn nhu cầu phát triển đất nước.

2. Bối cảnh trong nước

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định: “Trong thời gian từ nay đến 2010, đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Để đi tắt đón đầu đối với một nước chậm phát triển thì vai trò của giáo dục và khoa học - công nghệ lại càng có tính quyết định. Giáo dục phải đi trước một bước, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Xã hội tạo điều kiện cho giáo dục phát triển, đồng thời đòi hỏi giáo dục phải phục vụ đắc lực cho xã hội, kịp thời điều chỉnh cơ cấu, quy mô... Giáo dục cần định hướng lại các quan niệm về các giá trị, bồi dưỡng nhân phẩm, nhân cách của con người thời đại mới, đảm bảo công bằng xã hội về học tập cho mọi tầng lớp nhân dân.

3. Thời cơ, thách thức

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo ra thời cơ lớn, vừa đặt ra những thách thức không nhỏ đối với nền giáo dục nước ta.

Sự đổi mới giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, tạo cơ hội tốt để giáo dục nước ta tận dụng kinh nghiệm quốc tế, tiếp cận tri thức mới và vận dụng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển nền giáo dục quốc dân.

Đảng và Nhà nước, nhân dân ta ngày càng coi trọng vai trò của giáo dục, đồng thời cũng đòi hỏi giáo dục phải đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân để theo kịp xu thế chung của thời đại.

Giáo dục nước ta không chỉ vượt qua thách thức của giáo dục Việt Nam trong quá khứ và hiện tại mà phải vượt qua thách thức chung của giáo dục thế giới. Một mặt khắc phục, thu hẹp khoảng cách với những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới cũng đang đổi mới và phát triển; mặt khác khắc phục sự mất cân đối giữa yêu cầu phát triển nhanh, quy mô và nguồn lực còn hạn chế.

Thực tiễn chuyển đổi cơ chế và phát triển kinh tế đòi hỏi giáo dục phải tiếp cận và thích nghi với cơ chế mới; phải luôn phát triển đi trước một bước, đón đầu sự phát triển của xã hội.

III. QUAN ĐIỂM ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

1. Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), Luật Giáo dục, Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 đã chỉ rõ những quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục nước ta, đó là:

1.1. Giáo dục là quốc sách hàng đầu

Phát triển giáo dục nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện

đại hoá đất nước, là yếu tố cơ bản để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững.

1.2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng

- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học hành. Nhà nước và xã hội có cơ chế, chính sách giúp đỡ người nghèo học tập, khuyến khích những người học giỏi phát triển tài năng.

- Giáo dục những con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ và thẩm mỹ; phát triển được năng lực của cá nhân, đào tạo những người lao động có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Phát triển giáo dục phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả; kết hợp giữa đào tạo và sử dụng. Thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội.

1.4. Giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân

- Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người được học thường xuyên, suốt đời. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

2. Mục tiêu phát triển giáo dục giai đoạn 2001 - 2010

2.1. Mục tiêu chung

- Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ

thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phần đầu đưa nền giáo dục nước ta thoát khỏi tình trạng lạc hậu trên một số lĩnh vực so với các nước phát triển trong khu vực.

- Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, góp phần trực tiếp nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy nhanh tiến độ phổ cập trung học cơ sở.

- Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình, giáo trình giảng dạy các cấp, bậc học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả; đổi mới phương pháp dạy - học; đổi mới quản lý giáo dục, tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục.

2.2. Mục tiêu phát triển các cấp bậc học, trình độ và loại hình giáo dục

- Đồng thời với việc tăng cường chất lượng và hiệu quả giáo dục, tiếp tục mở rộng quy mô các cấp bậc học và trình độ đào tạo nguồn nhân lực nhằm phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền. Năng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở các trình độ vào năm 2010 đạt 40%, trong đó từ cao đẳng trở lên 6%, trung học chuyên nghiệp 8%, công nhân kỹ thuật 26%. Thực hiện phổ cập trung học trong cả nước.

- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là ở các vùng còn nhiều khó khăn.

a) Giáo dục mầm non

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ trước 6 tuổi, tạo cơ sở để trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên địa bàn dân cư, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn; tăng cường các hoạt động phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình.

- Đến năm 2010, hầu hết trẻ em đều được chăm sóc, giáo dục bằng những hình thức thích hợp. Tăng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% năm 2005 và 18% năm 2010. Đối với trẻ 3 - 5 tuổi, tăng tỷ lệ đến trường,

lớp mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% năm 2005 và 67% năm 2010; riêng trẻ em 5 tuổi, tăng tỷ lệ huy động đến mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 từ 81% năm 2000 lên 85% vào năm 2005 và 95% vào năm 2010. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 20% vào năm 2005, dưới 15% năm 2010.

b) Giáo dục phổ thông

- Thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cung cấp học vấn phổ thông cơ bản, hệ thống và có tính hướng nghiệp; tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực. Xây dựng thái độ học tập đúng đắn, phương pháp học tập chủ động, tích cực, sáng tạo; lòng ham học, ham hiểu biết, năng lực tự học, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

Mục tiêu phát triển cụ thể ở từng cấp, bậc học:

- Tiểu học: Phát triển những đặc tính tự nhiên tốt đẹp của trẻ em, hình thành ở học sinh lòng ham hiểu biết và những đức tính, kỹ năng cơ bản đầu tiên để tạo hứng thú học tập tốt. củng cố và nâng cao thành quả phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước. Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường từ 95% năm 2000 lên 97% năm 2005 và 99% năm 2010.

- Trung học cơ sở: Cung cấp cho học sinh học vấn phổ thông cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để thực hiện phân luồng sau trung học cơ sở, tạo điều kiện để học sinh tiếp tục học tập hoặc đi vào cuộc sống lao động.

Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố, đô thị, vùng kinh tế phát triển vào năm 2005, trong cả nước vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi từ 74% năm 2000 lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

- Trung học phổ thông: Thực hiện chương trình phân ban hợp lý nhằm đảm bảo cho học sinh học vấn phổ thông cơ bản theo một chuẩn thống nhất, đồng thời tạo điều kiện cho sự phát huy năng lực của mỗi học sinh, giúp học sinh có những hiểu biết về kỹ thuật, chú trọng hướng nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân luồng sau trung học phổ thông, để học sinh đi vào cuộc sống lao

động hoặc chọn ngành nghề học tiếp sau khi tốt nghiệp. Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông từ 38% năm 2000 lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

c) Giáo dục nghề nghiệp

- Đặc biệt quan tâm nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với nâng cao ý thức kỷ luật lao động và tác phong lao động hiện đại. Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng, với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; đáp ứng nhu cầu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động. Mở rộng đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ở trình độ trung cấp dựa trên nền học vấn trung học cơ sở.

- Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng phát triển đào tạo nghề ngắn hạn và đào tạo công nhân kỹ thuật, kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ có trình độ cao dựa trên nền học vấn trung học phổ thông hoặc trung học chuyên nghiệp.

- Trung cấp chuyên nghiệp: Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% năm 2005, 15% năm 2010.

- Dạy nghề: Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào học các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005, 15% năm 2010.

- Dạy nghề bậc cao: Thu hút học sinh sau trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp vào học các chương trình này đạt 5% năm 2005, 10% năm 2010.

d) Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học

- Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học thông qua việc đa dạng hoá chương trình đào tạo trên cơ sở xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền về nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo. Tăng cường năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác.

- Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân từ 118 năm học 2000 - 2001 lên 200 vào năm 2010. Tăng quy mô đào tạo thạc sĩ từ 11.727 học viên năm 2000 lên 38.000, nghiên cứu sinh từ 3.870 năm 2000 lên 15.000 vào năm 2010.

c) Giáo dục không chính quy

- Phát triển giáo dục không chính quy như là một hình thức huy động tiềm năng của cộng đồng để xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi trình độ, mọi lứa tuổi, mọi nơi có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mỗi cá nhân, góp phần nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực.

- Củng cố và nâng cao kết quả xoá mù chữ cho người lớn, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện có hiệu quả các chương trình sau xoá mù chữ, bổ túc trên tiểu học để góp phần thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; tạo điều kiện để thực hiện phổ cập bậc trung học trong những năm tiếp theo.

- Tạo cơ hội cho đông đảo người lao động được tiếp tục học tập, được đào tạo lại, được bồi dưỡng ngắn hạn, định kỳ và thường xuyên theo các chương trình giáo dục, các chương trình kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Chú trọng phát triển các chương trình chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức nhà nước từ trung ương đến địa phương.

g) Giáo dục trẻ khuyết tật: Tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình lớp hoà nhập, bán hoà nhập hoặc chuyên biệt, đạt tỷ lệ 50% vào năm 2005 và 70% vào năm 2010.

3. Các giải pháp phát triển giáo dục

3.1. Đổi mới mục tiêu chương trình giáo dục

a) Giáo dục phổ thông

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; thực hiện giảm tải, có cơ cấu chương trình hợp lý vừa đảm bảo được chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, vừa tạo điều kiện để phát triển năng lực mỗi học sinh, nâng cao năng lực tư duy, kỹ năng thực hành, tăng tính thực tiễn, coi trọng kiến thức khoa học xã hội nhân

văn; bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực; quan tâm đầy đủ đến phẩm chất đạo đức, ý thức công dân, giáo dục sức khoẻ và thẩm mỹ cho học sinh.

- Các dân tộc ít người được tạo điều kiện để học tập và nắm vững tiếng phổ thông, đồng thời tổ chức học chữ viết riêng của dân tộc mình.

- Chú trọng trang bị và nâng cao kiến thức tin học, ngoại ngữ cho học sinh, phổ cập kiến thức tin học cơ sở trong nhà trường, đặc biệt chú trọng khả năng truy cập và xử lý thông tin trên mạng.

- Thực hiện chương trình giảng dạy và sử dụng sách giáo khoa mới ở lớp đầu tiểu học và lớp đầu trung học cơ sở từ năm học 2002 - 2003, lớp đầu trung học phổ thông từ năm học 2004 - 2005. Đến 2006 - 2007, hoàn thành việc triển khai chương trình giảng dạy, sách giáo khoa mới trong giáo dục phổ thông.

b) Giáo dục nghề nghiệp

- Xây dựng và ban hành danh mục ngành nghề đào tạo, đổi mới và chuẩn hoá nội dung, chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng thực hành, năng lực tự tạo việc làm, năng lực thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ và thực tế sản xuất kinh doanh, gắn kết chặt chẽ với việc làm trong xã hội, liên thông với các ngành nghề đào tạo khác.

- Kết hợp chặt chẽ việc đào tạo về kiến thức và kỹ năng cơ bản tại trường với đào tạo kỹ năng nghề nghiệp tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Huy động những chuyên gia tham gia xây dựng chương trình, nội dung, tham gia giảng dạy và đánh giá kết quả đào tạo.

- Xây dựng nội dung chương trình đào tạo nghề bậc cao theo hướng tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, ưu tiên các lĩnh vực công nghệ: thông tin, sinh học, vật liệu mới, chế tạo máy,...

c) Giáo dục đại học, cao đẳng và sau đại học

- Tiến hành đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá, tạo điều kiện để mau chóng tiếp thu có chọn lọc những chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ,... phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho

sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phục vụ cho yêu cầu của từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương nói riêng.

- Các trường đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm, các ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực mũi nhọn của khoa học - công nghệ phải đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục.

- Thiết kế các chương trình chuyển tiếp, các chương trình đa giai đoạn và áp dụng các quy trình đào tạo mềm dẻo nhằm tăng cơ hội học đại học cho mọi người, nhất là những người ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Ban hành chương trình khung cho đại học trong năm học 2001 - 2002 và cho đào tạo thạc sĩ trong năm học 2002 - 2003.

- Đổi mới chế độ thi cử, chế độ tuyển sinh, xây dựng phương pháp, quy trình và hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng sinh viên một cách khách quan, chính xác; xem đây là một biện pháp cơ bản khắc phục tính chất đối phó với thi cử của nền giáo dục hiện nay, thúc đẩy việc lành mạnh hoá quá trình giáo dục không chỉ ở trình độ đại học, cao đẳng mà cả ở các cấp bậc giáo dục phổ thông. Đặc biệt quan tâm đổi mới phương pháp đào tạo trong các trường sư phạm, trước hết là hai trường đại học sư phạm trọng điểm ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp dạy và học ở các trường phổ thông.

- Phấn đấu bảo đảm các trường đều có thư viện tốt, thường xuyên được cập nhật, có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho sinh viên và cho giảng viên. Hiện đại hoá trang thiết bị giảng dạy và học tập, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành. Theo nhu cầu, các trường đại học có thể trực tiếp giảng dạy bằng tiếng nước ngoài cho một số môn học. Đảm bảo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp sử dụng tốt máy tính để thu thập và xử lý thông tin, thành thạo một ngoại ngữ để làm việc và giao tiếp, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế.

3.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo, đổi mới phương pháp giáo dục

- Phát triển đội ngũ nhà giáo đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng, đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Đổi mới và hiện đại hoá phương pháp giáo dục: Chuyển từ việc truyền đạt tri thức thụ động, thầy giảng, trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư

duy trong quá trình tiếp cận tri thức; dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp; phát triển được năng lực của mỗi cá nhân; tăng cường tính chủ động, tự chủ của mỗi học sinh, sinh viên trong quá trình học tập, hoạt động tự quản trong nhà trường và tham gia các hoạt động xã hội.

- Đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên; chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

Mục tiêu phát triển đội ngũ giáo viên ở các cấp bậc học cụ thể:

a) Giáo viên mầm non: Đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng nhu cầu giáo viên cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiến tới chuẩn hoá đội ngũ giáo viên mầm non. Xây dựng chính sách đối với giáo viên mầm non, đặc biệt giáo viên miền núi, vùng sâu, vùng xa.

b) Giáo viên phổ thông: Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên phổ thông, tăng cường đội ngũ giáo viên nhạc hoạ, thể dục thể thao, nữ công gia chánh, giáo viên hướng nghiệp và dạy nghề. Nâng dần tỷ lệ giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng. Phấn đấu đến năm 2005, toàn bộ giáo viên trung học cơ sở đều có trình độ cao đẳng trở lên, trong đó giáo viên trưởng, phó các bộ môn đều có trình độ đại học. Nâng tỷ lệ giáo viên phổ thông có trình độ thạc sĩ lên 10% vào năm 2010. Đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên cho các tỉnh vùng sâu, vùng xa, miền núi, cho vùng đồng bào dân tộc ít người. Giáo viên thường xuyên được tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ.

c) Giáo viên dạy các trường nghề, trường trung học chuyên nghiệp: Đào tạo đội ngũ giáo viên theo chuẩn, bổ sung giáo viên cho một số lĩnh vực ngành nghề mới, thực hiện luân phiên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo chu kỳ 5 năm/lần. Nâng tỷ lệ giáo viên trung học chuyên nghiệp có trình độ sau đại học lên 10% vào năm 2010. Phát triển đội ngũ giáo viên thỉnh giảng.

d) Giảng viên đại học, cao đẳng: Khẩn trương đào tạo, bổ sung và nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng; tăng chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, bổ sung nhân lực trình độ cao cho các trường đại học, cao đẳng.

Lựa chọn các sinh viên giỏi bổ sung nguồn giáo viên cho các trường đại học, cao đẳng và tiếp tục đào tạo trong và ngoài nước. Mời và tạo điều kiện để các cán bộ khoa học có trình độ cao và kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

e) Hoàn thiện định mức lao động, chế độ làm việc, chế độ chính sách đối với nghề giáo.

g) Tăng cường năng lực đào tạo và đổi mới chương trình đào tạo của các trường sư phạm và khoa sư phạm.

3.3. Đổi mới quản lý giáo dục

Đổi mới cơ bản về tư duy và phương thức quản lý theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, của các cơ sở giáo dục, giải quyết hiệu quả những vấn đề bức xúc, ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục hiện nay. Cụ thể là:

a) Nâng cao hiệu lực tập trung của Chính phủ trong việc thực hiện chiến lược giáo dục. Đổi mới chức năng và phương thức hoạt động của Hội đồng quốc gia giáo dục do Thủ tướng Chính phủ làm chủ tịch theo hướng giúp Thủ tướng chỉ đạo việc thực hiện chiến lược phát triển giáo dục.

b) Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục theo hướng phân cấp một cách hợp lý:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo sự phân công của Chính phủ.

- Tăng cường chất lượng của công tác lập kế hoạch; tiến hành dự báo thường xuyên và tăng cường cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực của xã hội cho các ngành, các cấp, các cơ sở giáo dục để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp.

- Thực hiện phân cấp quản lý mạnh mẽ cho các bộ, ngành, địa phương, giao quyền quản lý về tổ chức, cán bộ, tài chính cho các cơ quan quản lý giáo dục địa phương. Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động của các loại hình trường. Giao quyền chủ động cao hơn cho các trường đại học, cao đẳng, đồng thời cũng đòi hỏi các trường phải chịu trách nhiệm cao hơn đối với xã hội và nhân dân.

- Thực hiện cải cách hành chính trong ngành giáo dục và đổi mới phương thức quản lý giáo dục.

c) Xây dựng và thực hiện chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại cán bộ quản lý theo yêu cầu mới, phù hợp với năng lực và phẩm chất của từng người. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục. Tiếp tục xây dựng và phát triển lý luận về nền giáo dục Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa; nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách giáo dục của Đảng và Nhà nước, đổi mới quản lý nội dung, phương pháp giáo dục,...

d) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giáo dục để tổ chức Đảng thực sự là hạt nhân lãnh đạo trong nhà trường.

3.4. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục

a) Cơ cấu lại hệ thống giáo dục theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông. Cơ cấu lại trình độ đào tạo theo chuẩn quốc tế, cải tiến học chế, đổi mới tuyển sinh, đa dạng hoá phương thức đào tạo.

b) Mở thêm các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt ở nông thôn và những vùng khó khăn. Khuyến khích phát triển các trường mầm non ngoài công lập, các trường mầm non ở đơn vị sản xuất - kinh doanh.

c) Phát triển mạng lưới trường phổ thông rộng khắp trên toàn quốc. Xây dựng trên mỗi địa bàn phường xã 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia. Mỗi tỉnh xây dựng ít nhất 1 trường phổ thông trung học trọng điểm. Củng cố, mở rộng thêm các trường phổ thông dân tộc nội trú. Liên kết các trường phổ thông trung học với các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, các cơ sở đào tạo nghề để tăng thời lượng hoạt động của học sinh, tiến tới học và hoạt động cả ngày tại trường.

d) Thực hiện phân ban ở cấp trung học phổ thông trên cơ sở đảm bảo chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh, có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng học của học sinh.

c) Cùng cố thêm các cơ sở dạy nghề, phấn đấu đến 2005 mỗi tỉnh (thành phố) có ít nhất một trường dạy nghề địa phương, mỗi quận (huyện) có ít nhất một trung tâm dạy nghề ngắn hạn, tư vấn, đào tạo việc làm. Phát triển đào tạo nghề tại doanh nghiệp, kèm cấp truyền nghề tại làng nghề. Cùng cố các trường đào tạo nghề dài hạn. Phấn đấu xây dựng 25 trường đào tạo nghề trọng điểm vào năm 2005, 40 trường vào năm 2010. Xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường trung học chuyên nghiệp.

g) Thực hiện triển khai quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng. Tập trung xây dựng các trường đại học trọng điểm. Hoàn chỉnh mô hình trường cao đẳng cộng đồng đang thí điểm và phát triển tại các địa phương khi đủ điều kiện.

Xây dựng các trường đại học, cao đẳng thành các trung tâm vừa nghiên cứu khoa học, vừa đào tạo, ứng dụng chuyển giao công nghệ. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo nghiên cứu với ứng dụng thực tiễn làm cho công tác đào tạo và nghiên cứu thích ứng với cơ chế thị trường.

h) Cùng cố và mở thêm các cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục cộng đồng, trường bổ túc văn hoá. Tăng cường cho hai viện đại học mở về phương tiện, thiết bị, tài liệu để mở rộng hình thức giáo dục từ xa.

3.5. Tăng cường nguồn tài chính, cơ sở vật chất cho giáo dục

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục; đổi mới cơ chế quản lý tài chính. Chuẩn hoá và hiện đại hóa trường sở, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu.

a) Ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu của giáo dục. Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục từ 15% năm 2000 lên ít nhất 18% năm 2005 và 20% năm 2010. Huy động các nguồn vốn tài chính khác, kết hợp tốt các nguồn vốn trong và ngoài nước và sự phát triển của xã hội cho giáo dục.

b) Đổi mới cơ chế quản lý tài chính song song với việc trao quyền chủ động về tài chính. Cần thực hiện chế độ tài chính công khai và chế độ kiểm toán nhằm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thành cơ chế chính sách tín dụng cho giáo dục.

c) Các địa phương có kế hoạch cụ thể xây dựng thêm trường sở. Đặc biệt quan tâm xây dựng trường kiên cố và bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai. Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng vốn đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục.

d) Tăng cường trang thiết bị phục vụ đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục.

e) Xây dựng thư viện trường học, phấn đấu đến 2010 tất cả các trường phổ thông đều có thư viện nhà trường. Xây dựng hệ thống thư viện điện tử kết nối giữa các trường đại học trong từng vùng, tiến tới kết nối với các thư viện trong phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

g) Xây dựng một số phòng thí nghiệm quốc gia trong các trường đại học quốc gia, các trường đại học trọng điểm, đầu ngành. Xây dựng cơ sở thực nghiệm về công nghệ ở một số trường cao đẳng.

3.6. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục

a) Hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn, cơ chế chính sách, bổ sung hoàn thiện những văn bản pháp luật nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức và cá nhân đầu tư cho phát triển giáo dục.

b) Phát triển các trường ngoài công lập. Củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục ngoài công lập. Các trường ngoài công lập được ưu tiên thuê đất và vay vốn tín dụng xây trường. Nhà trường, giáo viên và học sinh các trường ngoài công lập được bình đẳng như các trường công lập. Hoàn thiện và ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ các trường ngoài công lập.

c) Mở rộng các quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục, đổi mới chế độ học phí tại các trường đại học, cao đẳng; đồng thời miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, gia đình có công với cách mạng và người nghèo.

d) Mở rộng và tăng cường các mối quan hệ của nhà trường với các ngành, địa phương, cơ quan...; tạo điều kiện để xã hội có thể đóng góp tài lực, vật lực và tiếp nhận người tốt nghiệp cũng như giám sát và tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh.

e) Xây dựng nhà trường thực sự trở thành trung tâm văn hoá, giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ.

g) Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự giám sát của Hội đồng nhân dân, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức, đoàn thể, các tổ chức xã hội khác trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục.

3.7. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục

a) Huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế để tăng cường trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục phổ thông, đặc biệt ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Tăng số dự án viện trợ, vốn vay để đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu lao động và xuất khẩu lao động.

c) Hợp tác đầu tư xây dựng một số trung tâm công nghệ cao; nhập thiết bị thí nghiệm khoa học tiên tiến để nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

d) Phát triển dự án hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu giáo dục nói riêng; trao đổi thông tin, tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế; tham gia các hoạt động của các cơ quan thuộc Liên hợp quốc và các tổ chức khác.

e) Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, tiềm lực, truyền thống đầu tư 100% vốn hoặc liên doanh với các đối tác Việt Nam để đào tạo đại học, dạy nghề, giáo dục từ xa, mở các khoá bồi dưỡng ngắn hạn có trình độ khoa học hiện đại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

g) Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý tốt việc du học tự túc.

4. Tổ chức thực hiện chiến lược

Việc tổ chức thực hiện được chia ra làm hai giai đoạn tương ứng với 2 kế hoạch 5 năm.

4.1. Giai đoạn một: Từ năm 2001 đến năm 2005

- Xây dựng một số đề án đổi mới cơ chế quản lý giáo dục; đặc biệt chấn chỉnh công tác quản lý cấp vĩ mô và vi mô, cơ chế quản lý đối với các trường

công lập và ngoài công lập, các hệ đào tạo tại chức, các hệ B trong các trường công lập; hướng trọng tâm vào chất lượng giáo dục đào tạo.

- Khẩn trương xây dựng và triển khai hệ thống kiểm định chất lượng ở mọi cấp học, bậc học và hình thức đào tạo.

- Đổi mới về quan niệm, quy trình và phương pháp thi cử, kiểm tra, đánh giá, hạn chế tối đa những tiêu cực nảy sinh, tạo động lực cho việc đổi mới phương pháp dạy và học.

- Chấn chỉnh và khắc phục các hiện tượng tiêu cực trong dạy thêm, học thêm tràn lan. Tổ chức tốt việc phân luồng cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Chấn chỉnh công tác quản lý và cấp phát văn bằng, chứng chỉ.

- Chấn chỉnh việc in và phát hành sách giáo khoa.

- Chuẩn hoá các điều kiện về chương trình, giáo trình, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất,... khi thành lập trường mới hoặc nâng cấp lên cao đẳng hoặc đại học.

- Thực hiện các chương trình trọng điểm quốc gia như: đổi mới chương trình nội dung sách giáo khoa; củng cố và phát huy kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; thực hiện giáo dục trung học cơ sở; đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường; đào tạo bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường sư phạm; hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực đào tạo nghề cho các trường học, các cơ sở giáo dục.

- Xây dựng triển khai các dự án về: Đổi mới quản lý giáo dục; hoàn thiện cơ chế chính sách về xã hội hoá giáo dục; bồi dưỡng nhân tài trong hệ thống giáo dục quốc dân; cơ cấu lại hệ thống đào tạo nguồn nhân lực; dạy ngoại ngữ trong nhà trường.

- Thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của công tác quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng.

- Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục trong ngân sách nhà nước lên ít nhất là 18% vào năm 2005.

- Tổng kết rút kinh nghiệm và đề xuất điều chỉnh cần thiết các mục tiêu cụ thể, giải pháp và chương trình hành động qua thực tiễn triển khai giai đoạn 1.

4.2. Giai đoạn hai: Từ năm 2006 đến năm 2010

Trọng tâm của giai đoạn này là đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục để đạt được các mục tiêu chiến lược và các chỉ tiêu cụ thể; hoàn thành các chương trình dài hạn mười năm về phổ cập trung học cơ sở, quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, chương trình dạy nghề, chương trình đào tạo nhân lực, chương trình bồi dưỡng nhân tài; thực hiện phát triển nền giáo dục dân tộc, hiện đại và đại chúng; bước đầu xây dựng một xã hội học tập; đưa nền giáo dục nước ta sớm tiến kịp các nước phát triển trong khu vực. Nâng tỷ lệ chi cho giáo dục trong ngân sách nhà nước lên 22% vào năm 2010...

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Giáo dục tiểu học là bậc học nền tảng của giáo dục quốc dân, nằm trong chương trình giáo dục phổ thông. Bởi vậy, những định hướng phát triển của giáo dục phổ thông được quy định trong chiến lược phát triển giáo dục và được thể hiện trong kế hoạch 5 năm phát triển giáo dục (2001 - 2005) cũng chính là những định hướng phát triển của giáo dục tiểu học.

1. Mục tiêu của giáo dục tiểu học

Mục tiêu của giáo dục tiểu học đã được quy định cụ thể tại Điều 23 - Luật Giáo dục (Mục tiêu giáo dục phổ thông): Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học lên trung học cơ sở.

Như vậy, giáo dục phổ thông nói chung, giáo dục tiểu học nói riêng chính là nền tảng vững chắc cho sự phát triển nền kinh tế tương lai, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Giáo dục tiểu học đặt nền tảng vững chắc cho sự phát triển nhân cách, yếu tố chủ đạo và năng động nhất của sự phát triển.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Tiếp tục quán triệt quan điểm: Giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.
- Từng bước giải quyết tốt mối quan hệ giữa quy mô, chất lượng và hiệu quả trong giáo dục.
- Ổn định mạng lưới trường lớp ở bậc tiểu học.
- Tiếp tục quan điểm đa dạng hóa trong đào tạo, tăng cường xã hội hóa giáo dục.
- Tăng cường chất lượng quản lý giáo dục đào tạo theo hướng phân cấp mạnh cho cơ sở, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đào tạo.
- Giáo dục giai đoạn 2001 - 2005 và các năm tiếp theo cần tập trung các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp bậc học.
- Tiếp tục tăng quy mô giáo viên đạt trình độ đại học, cao đẳng ở mức hợp lý, có tính đến các điều kiện đảm bảo chất lượng.

3. Định hướng

- Tiếp tục củng cố, duy trì, nâng cao kết quả đã đạt được về phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Đặc biệt đối với vùng khó khăn và vùng núi cao, biên giới, cần tiếp tục phổ cập giáo dục tiểu học - xoá mù chữ cho các xã chưa đạt chuẩn quốc gia ở kỳ kế hoạch trước.
- Tổ chức dạy học đủ các môn (theo chương trình sau năm 2000), chuẩn bị tốt các điều kiện về giáo viên, phương tiện dạy học và cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng đào tạo. Tổ chức học 2 buổi/ngày, học bán trú ở nơi có điều kiện và có nhu cầu.
- Đến cuối kỳ kế hoạch (2005), phần đầu mỗi xã (phường) có ít nhất một trường tiểu học xây dựng kiên cố, cao tầng và bán cao tầng, hiện đại hóa một phần trang thiết bị.
- Đầu tư xây dựng các trường tiểu học đủ điều kiện về cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

4. Giải pháp thực hiện

Các giải pháp thực hiện định hướng phát triển giáo dục tiểu học nằm trong hệ thống các giải pháp phát triển giáo dục nói chung, bậc học phổ thông nói riêng:

- Thực hiện phân bổ ngân sách theo đầu học sinh có tính đến hệ số phù hợp với đặc điểm từng vùng. Thống nhất cơ chế quản lý ngân sách giáo dục ở các địa phương theo hướng tạo điều kiện cho ngành giáo dục chủ động lên kế hoạch phân bổ và điều hành ngân sách giáo dục hàng năm theo theo kế hoạch đã định, phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ của ngành.

- Tăng cường đào tạo và bồi dưỡng giáo viên phục vụ việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới.

- Huy động các nguồn đầu tư để tăng cường cơ sở vật chất, phương tiện dạy học cho các trường phổ thông, tạo điều kiện thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy theo hướng đổi mới chương trình sách giáo khoa, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tiếp tục phát triển các loại hình trường ngoài công lập để huy động các nguồn lực trong xã hội tăng thêm đầu tư cho giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập.

V. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TIỂU HỌC Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phố Hà Nội là thủ đô nước CHXHCN Việt Nam, diện tích không lớn (922,8km²) với 14 quận, huyện và dân số khoảng 3.000.000 người.

Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế của cả nước, là một thành phố có truyền thống về giáo dục. Trong những thập kỷ trước, Hà Nội đã đi đầu trong việc phát triển giáo dục về mọi mặt như phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ, phát triển hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo.

Tháng 5 năm 1990, Hà Nội được công nhận là thành phố đầu tiên trong cả nước đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học: 100% quận huyện, 98% xã phường được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, 100% số xã, phường đạt chuẩn chống mù chữ, toàn thành phố có 99,1% người trong độ tuổi biết chữ.

Xác định vai trò quan trọng của giáo dục trong sự phát triển kinh tế - xã hội những năm đầu thế kỷ XXI, UBND thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 06/2003/QĐ-UB về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo thủ đô Hà Nội đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trong đó có định hướng rất rõ cho sự phát triển của bậc học phổ thông nói chung, giáo dục tiểu học nói riêng.

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giáo dục - đào tạo vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và phải đi trước một bước nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tiến bộ khoa học - công nghệ, đồng thời góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực đồng bằng Bắc Bộ và của cả nước.

- Xây dựng xã hội học tập chuẩn bị thích ứng với nền kinh tế tri thức trong thập niên đầu thế kỷ XXI; ưu tiên đầu tư cho ngoại thành để rút ngắn khoảng cách phân cực trong phát triển giáo dục giữa nội và ngoại thành; hoàn thành sớm các yêu cầu phổ cập giáo dục trung học và tương đương. Phát triển giáo dục cộng đồng, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Giữ vững vị trí dẫn đầu trong cả nước về phát triển dân trí, chú trọng đào tạo bồi dưỡng nhân tài, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có trình độ và chuyên môn cao, có sức khỏe và trình độ ngoại ngữ; đáp ứng nhu cầu nhân lực lao động kỹ thuật của thị trường lao động ở Hà Nội và các thị trường khác trong cả nước, thị trường lao động quốc tế và khu vực, đặc biệt là nhu cầu nhân lực cho các hướng phát triển đột phá và trọng điểm đầu tư của Thành phố, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thực hiện mục tiêu Hà Nội phải trở thành một trung tâm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao trong cả nước.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý giáo dục, chuẩn hoá, hiện đại hoá, đa dạng hoá các hoạt động giáo dục - đào tạo Thủ đô. Tiếp tục nâng cao nhận thức “giáo dục là quốc sách hàng đầu; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân; các cấp, các ngành có trách nhiệm và nghĩa vụ

phối hợp phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo”. Phát triển mạnh các loại hình trường bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học, đặc biệt ở khu vực đô thị, nội thành. Đổi mới nội dung đào tạo và sự liên thông giữa các bậc học, ngành học. Huy động thêm nguồn lực cho giáo dục - đào tạo từ ngân sách nhà nước - địa phương và từ xã hội (người học, doanh nghiệp, người dân) và nguồn hỗ trợ quốc tế.

- Mở rộng quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế và khu vực trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo của Thủ đô. Có chính sách hợp lý khuyến khích các loại hình du học tự túc, khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo nước ngoài trên địa bàn Hà Nội theo quy định của pháp luật. Hình thành mạng lưới các cơ sở đào tạo nhân lực có trình độ cao đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển của giáo dục tiểu học

2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu phát triển của giáo dục tiểu học nằm trong mục tiêu chung của giáo dục Thủ đô, đó là:

Xây dựng và phát triển giáo dục thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm về đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo có uy tín ở khu vực và có dân trí cao; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khoa học công nghệ của Thủ đô văn minh - hiện đại, nhu cầu giáo dục của các tầng lớp dân cư và chuẩn bị cho thế hệ trẻ Thủ đô bước vào giai đoạn mới của công cuộc phát triển theo hướng hiện đại hoá. Hình thành, phát triển nhân cách con người Thủ đô văn minh, thanh lịch, năng động, sáng tạo, tài hoa, xứng đáng với truyền thống 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

2.2. Mục tiêu của bậc học tiểu học

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục đạo đức, lý tưởng, lối sống, nhân cách con người Thủ đô thanh lịch và giáo dục pháp luật cho học sinh, nâng dân chất lượng đại trà, coi trọng đầu tư mũi nhọn để góp phần đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng nhu cầu phát triển với tốc độ cao và bền vững của Thủ đô và đất nước, từng bước tiếp cận

trình độ khu vực và quốc tế. Thực hiện tốt công tác đổi mới nội dung giáo dục và thay sách giáo khoa.

- Nâng cao chất lượng phổ cập tiểu học. Phấn đấu đến 2005 đạt tỷ lệ 70 - 80% học sinh được học 2 buổi một ngày, xoá cơ bản phòng học cấp 4 bán kiên cố vào năm 2003. Phấn đấu đến năm 2005 có 20 - 30% trường đạt chuẩn quốc gia, 50 - 60% vào năm 2010 và phần lớn đạt chuẩn vào năm 2020, trong đó có một số trường đạt chuẩn khu vực và quốc tế (khoảng 10%).

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả quá trình đa dạng hoá, xã hội hoá các hoạt động giáo dục - đào tạo. Huy động mọi nguồn lực đầu tư cho giáo dục - đào tạo và tăng dần tỷ trọng đầu tư cho giáo dục - đào tạo, tạo thế và lực cho giáo dục Hà Nội tiếp cận và từng bước tiến kịp, hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới.

- Tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình trường lớp thích hợp, đạt tỷ lệ 70% vào năm 2005 và 85% vào năm 2010.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ và đạt chuẩn hoá, có lòng yêu nghề và có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, đáp ứng nhu cầu đổi mới nội dung, phương pháp và phương tiện dạy học.

3. Các giải pháp cơ bản phát triển giáo dục tiểu học đến năm 2010

3.1. Quy hoạch phát triển mạng lưới trường tiểu học

- Đến năm 2005, 100% trường tiểu học có cơ sở vật chất riêng, kiên cố để giữ vững kết quả phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và xoá mù chữ của Thành phố.

- Đến năm 2005, các quận huyện có kế hoạch đầu tư xây dựng đủ cơ sở vật chất để đạt 70 - 80% số học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày.

- Đến năm 2010, phấn đấu 100% số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày.

3.2. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

- Quy hoạch lại đội ngũ giáo viên để đảm bảo tính đồng bộ và dạy đủ môn học theo quy định. Hàng năm bố trí cho 8 - 10% giáo viên được đi học nâng

cao trình độ và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để đến năm 2005 có 30% và đến 2010 có 50% giáo viên đạt trên chuẩn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách sử dụng và đãi ngộ giáo viên hợp lý, khuyến khích và tạo điều kiện về vật chất và tinh thần theo mặt bằng chung của Thành phố. Thí điểm luân chuyển giáo viên để tăng cường chất lượng và tính công bằng trong giáo dục.

3.3. Đổi mới công tác quản lý giáo dục

Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước theo hướng phân cấp quản lý hợp lý cho các cấp cơ sở. Thực hiện quản lý thống nhất theo luật và các quy định, quy chế chung của Nhà nước, của địa phương, và của ngành. Cụ thể là: Hoàn thiện các hệ thống văn bản pháp quy trong tất cả các mặt, các lĩnh vực quản lý ngành giáo dục - đào tạo và ở các cơ sở giáo dục - đào tạo trên cơ sở quy định chung của Nhà nước và của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

- Xây dựng các mô hình quản lý thích hợp và có hiệu quả cho từng loại hình trường, cơ sở giáo dục và cho toàn ngành. Đặc biệt cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý các loại hình giáo dục - đào tạo ngoài công lập, đảm bảo các loại hình giáo dục ngoài công lập phát triển đúng hướng và hiệu quả.

- Củng cố hệ thống thanh tra giáo dục. Chú trọng công tác thanh tra thường xuyên các hoạt động chuyên môn và quản lý tài chính, hoạt động dạy học,... của các cơ sở công lập và ngoài công lập.

3.4. Tăng cường nguồn lực cho giáo dục - đào tạo Thủ đô

- Huy động mọi nguồn lực từ ngân sách nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân người học và tài trợ quốc tế cho giáo dục - đào tạo; trong đó chú trọng phát triển các trường ngoài công lập.

- Nâng cao tỷ trọng huy động nguồn ngoài ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo khoảng 50% vào năm 2010.

- Tăng tỷ lệ ngân sách nhà nước (trong ngân sách chung ở địa phương) cho giáo dục - đào tạo từ khoảng 17% như hiện nay lên 20% vào năm 2005 và 22% vào năm 2010.

- Thực hiện xã hội hoá giáo dục - đào tạo ở các cấp học, bậc học. Đưa tỷ lệ trường bán công, dân lập ở bậc tiểu học đạt mức 15%. Huy động mọi nguồn lực của toàn xã hội cho giáo dục - đào tạo, xác định rõ vai trò, quyền lợi và trách nhiệm của các cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội... trong công tác phát triển giáo dục - đào tạo.

- Ưu tiên dành quỹ đất trong quy hoạch phát triển đô thị cho các cơ sở giáo dục - đào tạo, trong đó có các cơ sở giáo dục ngoài công lập, có chính sách đối đất lấy cơ sở hạ tầng cho giáo dục.

- Ưu tiên cho vay vốn tín dụng ưu đãi để các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân xây dựng trường bán công, dân lập, tư thục. Dành kinh phí xây dựng một số trường cho các tổ chức kinh tế - xã hội, cá nhân thuê để mở trường ngoài công lập.

- Xây dựng quỹ phát triển giáo dục Thủ đô để phát triển cơ sở hạ tầng cho giáo dục - đào tạo từ các nguồn vốn của dân, của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp.

Tóm lại: Trải qua 15 năm đổi mới, đất nước ta đã có những bước chuyển biến quan trọng, đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao trong một thời gian dài, thu nhập quốc dân tăng, đời sống nhân dân được cải thiện, quan hệ nước ta với các nước được mở rộng. Trong quá trình đó, giáo dục - đào tạo đã khởi sắc, đầu tư của Nhà nước cho giáo dục - đào tạo tăng đều, số người đi học tăng vọt, giao lưu giáo dục quốc tế trở nên đa dạng, nguồn thông tin ngày càng phong phú. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như giáo dục - đào tạo đang đặt ra những thách thức sống còn trong việc phát huy năng lực nội sinh để giành được một vị trí xứng đáng trên trường quốc tế hiện nay. Để vượt qua các thách thức đó, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cũng như giáo dục - đào tạo đặt trọng tâm ở hai điểm:

- Một là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, hành chính; giải quyết đúng đắn việc sử dụng lao động và trả lương, quản lý tài chính, nhân sự, các thủ tục hành chính khác để giải phóng mọi năng lực, trong đó có năng lực của những người được đào tạo. Điều đó có tác dụng tạo ra động cơ học tập, rèn luyện, chọn

ngành nghề một cách đúng đắn của người học, thái độ và hiệu quả lao động của người tốt nghiệp.

- Hai là bản thân hệ thống giáo dục - đào tạo phải thay đổi cơ bản về cách tổ chức quản lý, về nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo. Cần tận dụng tối đa những thành tựu của công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin để tăng hiệu quả và phạm vi của giáo dục - đào tạo, làm cho hoạt động học tập có mặt ở mọi nơi và mọi lúc trong đời sống của mỗi con người và của mỗi cộng đồng, nhanh chóng tạo một xã hội học tập trong một xã hội thông tin. Chiến lược giáo dục - đào tạo nước ta đến năm 2010 là một bước tiến tới viễn cảnh đó.

Câu hỏi

1. Theo anh/chị, quan điểm đường lối phát triển giáo dục Việt Nam từ nay đến năm 2010 được xây dựng dựa trên những cơ sở nào?
2. Anh/chị cho biết mục tiêu phát triển của giáo dục Việt Nam được định hướng như thế nào? Bộ Giáo dục - Đào tạo đã quán triệt tư tưởng chỉ đạo xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục từ 2001 đến 2010 ra sao?
3. Với thực trạng giáo dục Thủ đô hiện nay, theo anh/chị, mục tiêu trước mắt mà giáo dục Thủ đô cần hướng tới là gì? Tại sao?
4. Căn cứ vào định hướng phát triển giáo dục tiểu học của Bộ Giáo dục - Đào tạo và của Thành phố, trường tiểu học do anh/chị quản lý đã làm được những gì? Những việc trước mắt mà trường tiểu học của anh/chị cần triển khai?

Bài 4

CÁC LUẬT VỀ TRẺ EM VÀ LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM (5 tiết)

MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi kết thúc bài học, học viên có khả năng:

- Về kiến thức:

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em:

+ Xác định được việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là nhiệm vụ chung của toàn xã hội.

+ Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong đó có ngành giáo dục đối với việc tạo điều kiện cho mọi trẻ em đều được học tập, vui chơi, giải trí lành mạnh, phát triển toàn diện.

Luật Phổ cập giáo dục tiểu học:

+ Xác định được vai trò quan trọng của việc phổ cập giáo dục tiểu học.

+ Ý thức được việc huy động cộng đồng tham gia phổ cập giáo dục tiểu học.

- Về kỹ năng: Vận dụng được luật trong điều hành công việc.

- Về thái độ:

+ Ý thức được trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động trong môi trường nhà trường theo pháp luật.

+ Vận động cộng đồng cùng tham gia các hoạt động giáo dục, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, tạo điều kiện cho con em mình được theo học phổ cập giáo dục đúng độ tuổi.

2. Khái quát về nội dung

- Luật Phổ cập giáo dục tiểu học.

- Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong công tác quản lý.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Sử dụng kinh nghiệm thực tiễn của người học.

- Thuyết trình ngắn.

- Ứng xử tình huống.

- Nghiên cứu tài liệu.

- Thảo luận nhóm.

NỘI DUNG

Trẻ em là tương lai của đất nước. Trẻ em rất cần chăm sóc và bảo vệ. Một trong những công cụ Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sử dụng để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho trẻ em chính là hệ thống văn bản pháp luật về trẻ em.

I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ TRẺ EM

Hiện nay trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam có rất nhiều luật và điều luật đề cập tới vấn đề bảo vệ quyền lợi cho trẻ em.

- Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001) Điều 40 quy định: “Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có nghĩa vụ chăm sóc bà mẹ và trẻ em”.

- Bộ luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có một chương riêng với rất nhiều điều luật nhằm bảo vệ trẻ em và có những chế tài xử phạt rất nghiêm khắc đối với những kẻ xâm phạm quyền trẻ em như:

- + Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm.

- + Quyền không ai được xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự.

- + Quyền được miễn truy tố trách nhiệm hình sự khi chưa đến tuổi luật định.

- Luật Hôn nhân gia đình cũng dành một số điều khoản quy định trách nhiệm của ông bà, cha mẹ đối với con cái...

- Công ước quốc tế về quyền trẻ em khẳng định các quyền của trẻ em như quyền được học tập, vui chơi, được bảo hộ, quyền bất khả xâm phạm thân thể,...

Nằm trong hệ thống pháp luật Việt Nam không những chỉ có những điều luật bảo vệ quyền lợi chính đáng của trẻ em mà còn có các luật riêng dành cho trẻ em. Bao gồm các luật:

- + Luật Phổ cập giáo dục tiểu học (PCGDTH).

- + Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

II. LUẬT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Luật Phổ cập giáo dục tiểu học là văn bản pháp luật đầu tiên của nước ta về giáo dục đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 8 năm 1991.

1. Sự cần thiết ban hành Luật Phổ cập giáo dục tiểu học

Vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đất nước ta đang trong giai đoạn đầu của quá trình hội nhập và đổi mới. Đất nước đã chuyển biến đáng kể và bước đầu gặt hái được những thành công nhất định về kinh tế - xã hội. Cũng trong thời điểm này, đại hội Đảng lần VI đã xác định: Chúng ta cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế có cơ cấu kinh tế công nghiệp làm then chốt; bước đầu phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Cũng trong thời điểm này, Tuyên ngôn thế giới về giáo dục tại Giôm Chiêm - Thái Lan vào tháng 3 năm 1990 đã khẳng định: Giáo dục cho mọi người. Giáo dục đáp ứng những nhu cầu học tập cơ bản. Giáo dục có thể giúp cho việc bảo đảm cho một thế giới an toàn hơn, thịnh vượng hơn trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, đồng thời góp phần thúc đẩy kinh tế, văn hoá, xã hội và sự hợp tác quốc tế ngày một phát triển hơn.

Như vậy, muốn có một nền giáo dục đáp ứng các nhu cầu trên thì tất nhiên trước mắt cần phải nhanh chóng tiến hành phổ cập giáo dục tiểu học - “Bậc học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân, bậc học có nhiệm vụ xây dựng và phát triển tình cảm đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ và thể chất của trẻ em, nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa” (Điều 2, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học).

Luật Phổ cập giáo dục tiểu học ra đời đã khẳng định cam kết của Chính phủ ta về một nền giáo dục tiểu học cưỡng bách và miễn phí cho tất cả trẻ em Việt Nam.

2. Bố cục và nội dung của Luật Phổ cập giáo dục tiểu học

Luật Phổ cập giáo dục tiểu học bao gồm 5 chương và 28 điều.

2.1. Chương I: Những quy định chung

Chương này quy định phạm vi điều chỉnh của luật, cũng như quy định mục tiêu giáo dục, tính chất, nguyên lý của bậc giáo dục tiểu học. Luật còn quy định phương tiện ngôn ngữ dùng cho phổ cập giáo dục tiểu học là tiếng Việt.

Cũng tại chương này, luật đã quy định những chính sách cần thiết mà Chính phủ sẽ áp dụng để tạo điều kiện tốt nhất cho việc hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học một cách đồng bộ và đúng kế hoạch đã đặt ra. Đây sẽ là công việc chung, sự quan tâm chung của mọi thành viên trong xã hội, đặt nền móng cho một xã hội học tập.

2.2. Chương II

Chương II cụ thể hoá những quy định ở chương I về học sinh, nhà trường, gia đình và xã hội.

- Vì là luật phổ cập nên chương II ấn định độ tuổi đến trường cho trẻ em. Cụ thể trẻ em 6 tuổi phải được nhập học lớp 1 (có tính đến trường hợp đặc biệt) và độ tuổi phải hoàn thành phổ cập tiểu học trước 15 tuổi.

- Chính sách dành cho học sinh tham gia phổ cập tiểu học bắt buộc cũng được ghi nhận rất rõ ràng trong luật nhằm động viên, khuyến khích mọi đối tượng tham gia bậc học này (Điều 11; 12).

- Về đối tượng nhà trường (từ Điều 13 đến Điều 17).

- Để phổ cập giáo dục tiểu học, Nhà nước khuyến khích đa dạng hoá các loại hình nhà trường với quy định chuẩn về cán bộ quản lý, nhân viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy. Quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của người quản lý giáo dục, giáo viên với những chuẩn mực mô phạm rất rõ ràng và cũng có những chính sách riêng đãi ngộ giáo viên và cán bộ quản lý làm công tác phổ cập giáo dục.

Khẳng định vai trò quan trọng của gia đình và xã hội trong phổ cập giáo dục tiểu học, bởi thực trạng còn nhiều trẻ em đến độ tuổi đi học mà phải chịu cảnh thất học do gia đình không có điều kiện cho các em đến trường. Luật đã có những quy định pháp chế ràng buộc rất rõ ràng đối với gia đình để tạo hành lang pháp lý bảo vệ quyền được học tập của trẻ em (ghi nhận trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em mà Chính phủ đã ký kết) và huy động mọi lực lượng trong xã hội cùng tham gia mặt trận quan trọng này (Điều 19; 20).

2.3. Chương III: Quy định quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục tiểu học

Trong chương này, chức năng quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục tiểu học đã được quy định rất rõ ràng nhằm tránh sự chồng chéo khi thực hiện.

* Chức năng của Nhà nước:

- Chính phủ ban hành các chính sách bảo đảm thực hiện phổ cập giáo dục cũng như quyết định chương trình, mục tiêu, thời hạn phổ cập giáo dục tiểu học cho các vùng, các địa phương.

- Đảm bảo ngân sách và thống nhất chỉ đạo các ngành, các cấp trong việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.

* Chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm quyết định đề án, chương trình, kế hoạch và ban hành văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo có chức năng quy định mục tiêu, kế hoạch đào tạo, nội dung giáo dục, sách giáo khoa...

- Tổ chức chỉ đạo bồi dưỡng giáo viên cán bộ quản lý giáo dục. Hướng dẫn các cấp chính quyền; chỉ đạo cơ quan quản lý giáo dục về chuyên môn; thực hiện thanh tra giáo dục; phối hợp các ngành, các cấp và xã hội trong việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học.

* Trách nhiệm của chính quyền địa phương:

- Thực hiện chương trình mục tiêu do Chính phủ quy định.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch và ngân sách cho giáo dục của địa phương mình cũng như có chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Tổ chức mở trường lớp; động viên sự đóng góp của địa phương cho giáo dục.

Trong chương này còn quy định rõ ràng công việc của thanh tra giáo dục, một mắt xích quan trọng trong quản lý nhà nước về giáo dục.

2.4. Chương IV: Khen thưởng và xử lý vi phạm

Quy định những chế tài bắt buộc xử lý nghiêm minh những đối tượng vi phạm Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và có chế độ động viên, khuyến khích đối với những đối tượng đã có những đóng góp nhất định cho công việc này.

2.5. Chương V: Điều khoản cuối cùng

Gồm hai điều cuối cùng trong luật khẳng định những quy định trước đây trái với luật này đều bị bãi bỏ và khẳng định tính pháp lý của luật.

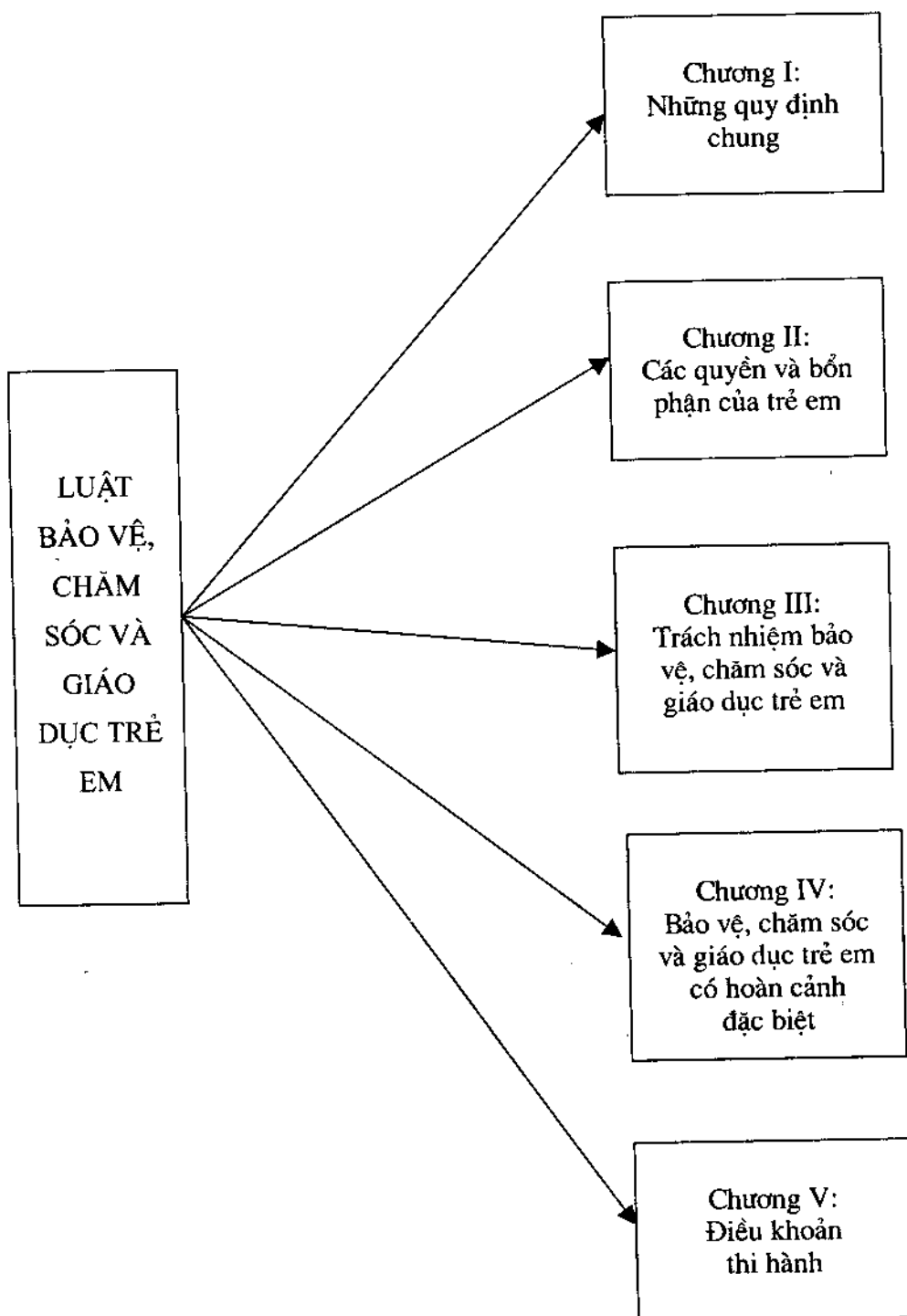
Tóm lại: Qua thực tế cho thấy, muốn triển khai tốt công việc mang tính chiến lược quốc gia, chúng ta cần có cơ sở pháp lý rõ ràng vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính ràng buộc cao. Cơ sở pháp lý cao nhất mà Nhà nước ta có thể ban hành chính là các văn bản pháp luật. Chính vì vậy, sau 10 năm thực hiện Luật Phổ cập giáo dục tiểu học (1991 đến 2000), chúng ta đã cơ bản thanh toán được nạn mù chữ và hoàn thành phổ cập trên cả 64 tỉnh thành, trong đó Hà Nội là thành phố đầu tiên hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Từ 2001 đến nay, cả nước và Hà Nội liên tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học để chuẩn bị nền tảng vững chắc cho việc phổ cập trung học cơ sở, tạo nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

III. LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM

Trẻ em là hạnh phúc gia đình, là tương lai của đất nước, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Để nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhà trường, xã hội và công dân trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trở thành người công dân tốt của đất nước theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được xây dựng và ban hành lần đầu vào năm 1991, được sửa đổi cơ bản năm 2004 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004.

Luật gồm 5 chương và 60 điều.



Sơ đồ 4.1: Bố cục của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

1. Chương I: Những quy định chung

- Quy định đối tượng điều chỉnh của luật là trẻ em (dưới 16 tuổi) - công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 1).

- Quy định các quyền cơ bản, bổn phận của trẻ em: Trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Luật được áp dụng với tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Điều 2).

- Luật khẳng định quan điểm trẻ em cũng có quyền bình đẳng, quyền được tôn trọng và quyền được nuôi dưỡng, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục. Không được phân biệt đối xử với trẻ em (Điều 4).

- Luật quy định trách nhiệm: “Việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em là trách nhiệm của gia đình, nhà trường, nhà nước, xã hội và công dân” (Khoản 1- Điều 5).

- Quy định các hành vi nghiêm cấm đối với trẻ em như: Sản xuất, kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em; cản trở việc học tập của trẻ em; áp dụng các biện pháp có tính chất xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm hoặc dùng nhục hình đối với trẻ em vi phạm pháp luật (Điều 7).

- Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Quy định nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Quy định về hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Để tạo điều kiện tốt nhất cho trẻ em được hưởng những quyền lợi chính đáng, được chăm sóc và bảo vệ thì chính gia đình, nhà trường, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân phải thực hiện nghiêm chỉnh luật này. Luật đã khẳng định: “Mọi hành vi vi phạm quyền trẻ em, làm tổn hại đến sự phát triển của trẻ em đều bị nghiêm trị theo quy định của pháp luật” (Điều 6).

2. Chương II - Các quyền cơ bản và bổn phận của trẻ em

Trẻ em được ghi nhận có các quyền:

- Quyền được khai sinh và có quốc tịch (Điều 11).
- Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển thể chất, trí tuệ, tinh thần và đạo đức (Điều 12).
- Quyền chung sống với cha mẹ (Điều 13).
- Quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự (Điều 14).
- Quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ (Điều 15).
- Quyền được học tập. Trẻ em học bậc tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập không phải trả học phí (Điều 16).
- Quyền được vui chơi giải trí lành mạnh, được hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi.
- Quyền được phát triển năng khiếu: “Mọi năng khiếu của trẻ em đều được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển” (Điều 18).
- Quyền có tài sản.
- Quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm và tham gia hoạt động xã hội (Điều 20).

Trao cho trẻ em rất nhiều quyền để nhằm bảo vệ trẻ em, pháp luật cũng yêu cầu trẻ em phải có những bổn phận như kính trọng, hiếu thảo với ông bà, kính trọng thầy cô giáo, lễ phép với người lớn; chăm chỉ học tập, yêu quê hương đất nước... (Điều 21).

Luật cũng nghiêm cấm những việc trẻ em không được làm như tự ý bỏ học, bỏ nhà sống lang thang; xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, tài sản của người khác; gây rối trật tự công cộng; đánh bạc, sử dụng rượu bia, thuốc lá, chất kích thích khác có hại cho sức khoẻ; trao đổi văn hoá phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; sử dụng đồ chơi hoặc trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh (Điều 22). Những điều nghiêm cấm nhằm tạo một khuôn khổ pháp lý trong việc bảo vệ và chăm sóc trẻ

em đồng thời thể hiện mong muốn của xã hội, gia đình về một tương lai tốt đẹp cho trẻ em.

Như vậy, chương II quy định rất nhiều điều thuộc trách nhiệm của ngành giáo dục mà trực tiếp là những việc làm của người hiệu trưởng tâm huyết với sự nghiệp trồng người. Cũng theo quy định của luật này thì hiện tượng dạy thêm, học thêm tràn lan ở lứa tuổi tiểu học cần được chấn chỉnh kịp thời. Trẻ em cần được phát triển toàn diện, cần được phát hiện và nuôi dưỡng tài năng... Người giáo viên cần phải có trách nhiệm đối với trẻ nhưng cũng phải biết tôn trọng trẻ và giúp trẻ ý thức được trách nhiệm cũng như bổn phận của mình đối với gia đình, nhà trường và đất nước. Phải bố trí và tính toán, phân bổ thời gian hợp lý để trẻ đến trường vừa được học nhưng cũng có thời gian để vui chơi giải trí. Tạo điều kiện cho tất cả trẻ em đều được đến trường, tránh tình trạng chỉ vì không có giấy khai sinh mà trẻ đến tuổi lại không được nhập học. Phải tạo cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường có trách nhiệm với học sinh không chỉ trong phạm vi ngôi trường, tiết học, lớp học mà cả khi các em sống ở gia đình và ngoài xã hội.

Tóm lại: Tất cả mọi điều khoản xây dựng ở chương II đều thể hiện đúng nguyện vọng của xã hội: “Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai”. Trẻ em cần được nâng niu giáo dục và bảo vệ để trở thành những người công dân tốt, có năng lực, phẩm chất, trí tuệ phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3. Chương III - Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em không phải của riêng cá nhân ai mà là nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là nhiệm vụ của cha mẹ, người giám hộ, của mọi thành viên trong gia đình như ông bà, cô dì, chú bác... của Ủy ban nhân dân các cấp, của nhà trường và các tổ chức xã hội...

Một thực tế đặt ra là trong một thời gian dài, số trẻ em không được làm giấy khai sinh còn tồn đọng rất nhiều và nhiều trẻ em sinh ra tiếp tục không được đăng ký khai sinh. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như từ

phía gia đình, từ phía chính quyền nơi đăng ký hộ khẩu... Để tránh tình trạng này, luật đã quy định trách nhiệm đăng ký khai sinh thuộc về cha mẹ, người giám hộ; của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Điều 23).

Gia đình là tế bào xã hội, vì vậy việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em trước tiên thuộc về cha mẹ, người giám hộ; nếu trong quá trình nuôi dưỡng gặp khó khăn thì có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện trách nhiệm của mình trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em (Điều 24).

Chương III còn quy định trách nhiệm của cá nhân, nhà trường, cơ quan, đoàn thể trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em:

- Trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em sống chung với cha mẹ (Điều 25).
- Trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự (Điều 26).
- Trách nhiệm của cha mẹ, người giám hộ; cơ sở y tế công lập; Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc bảo vệ sức khỏe cho trẻ em (Điều 27).
- Trách nhiệm của gia đình, nhà trường đảm bảo cho trẻ được học tập và học hết chương trình phổ cập giáo dục; tạo điều kiện cho trẻ em được học ở trình độ cao hơn. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm thực hiện giáo dục toàn diện về đạo đức, tri thức, thẩm mỹ, thể chất, giáo dục lao động hướng nghiệp cho trẻ em; chủ động phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phải có điều kiện cần thiết về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để bảo đảm chất lượng giáo dục.... Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; chính sách miễn giảm học phí, cấp học bổng, hỗ trợ xã hội để thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục (Điều 28).
- Trách nhiệm bảo đảm quyền được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với lứa tuổi. Trách nhiệm này thuộc về gia đình, nhà trường và xã hội (Điều 29).
- Gia đình, nhà trường và xã hội có trách nhiệm phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu của trẻ em. Nhà nước khuyến

khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia bồi dưỡng, phát triển năng khiếu cho trẻ em (Điều 30).

- Trách nhiệm bảo đảm quyền dân sự (Điều 31).

- Trách nhiệm bảo đảm quyền được tiếp nhận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia các hoạt động xã hội (Điều 32).

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Điều 33).

- Trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận (Điều 34).

- Trách nhiệm của cơ quan thông tin tuyên truyền: Phổ biến đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Điều 35).

- Trách nhiệm của cơ quan bảo vệ pháp luật (Điều 36)

- Trách nhiệm của Nhà nước (Điều 37).

- Bảo trợ các hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Điều 38).

- Quỹ bảo trợ trẻ em (Điều 39).

4. Chương IV - Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Điều 40 quy định thế nào là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm trẻ em có hoàn cảnh mồ côi, không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

- Luật quy định công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Điều 41).

- Nhà nước có những chính sách tạo điều kiện để trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng mọi quyền lợi của trẻ em (Điều 42).

- Đề ra các hình thức trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như: đóng góp bằng tiền; nhận làm con nuôi; tham gia chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em... (Điều 43).

- Quy định điều kiện thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em. Tổ chức thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em phải đảm bảo các yêu cầu vật chất, trang thiết bị, nhân lực, nguồn tài chính (Điều 44).

- Luật quy định hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền thành lập, tạm đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em (Điều 45; 46; 47).

- Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Điều 48).

- Quy định các nguồn kinh phí hoạt động của cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: Ngân sách nhà nước; nguồn tự có của cơ quan, tổ chức cá nhân thành lập cơ sở; đóng góp của gia đình, người thân (Điều 49).

- Quy định các nguồn thu hợp lý khác và hoạt động dịch vụ của cơ sở trợ giúp trẻ em (Điều 50).

- Luật quy định rất cụ thể trách nhiệm của gia đình, người giám hộ, của các cơ quan, đoàn thể, của các cấp chính quyền trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Trách nhiệm của ngành giáo dục trong việc tạo cơ hội cho các em đến trường và được học tập trong môi trường hoà nhập, được chăm sóc sức khoẻ, được học tập văn hoá, tu dưỡng đạo đức, phẩm chất, được học nghề (Điều 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58).

Như vậy, chương IV thể hiện rõ chính sách công bằng, đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em - những chủ nhân tương lai của đất nước.

5. Chương V - Điều khoản thi hành

- Quy định hiệu lực thi hành luật: Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

- Luật này thay thế Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 1991.
- Quy định về hướng dẫn thi hành luật.

IV. LUẬT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÀ LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRƯỜNG TIỂU HỌC

Người làm công tác quản lý phải cập nhật kịp thời những văn bản pháp luật. Đây chính là hành lang pháp lý giúp người quản lý thực hiện tốt công việc quản lý của mình.

Là hiệu trưởng trường tiểu học, ngoài công tác quản lý, bạn còn phải làm tốt các công tác xã hội trong cộng đồng. Vì vậy, người quản lý phải là một tuyên truyền viên pháp luật, nhất là những luật liên quan tới trẻ em. Có vậy người hiệu trưởng trường tiểu học mới nâng cao được uy tín trong xã hội.

Trong công tác quản lý, người hiệu trưởng cần nắm rõ và có những điều tra cơ bản về học sinh ở độ tuổi đến trường, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, phân loại đối tượng và có biện pháp giáo dục phù hợp hoặc có thể đề xuất biện pháp giáo dục, cùng cơ quan chức năng chăm sóc và giáo dục trẻ em thiết thời.

Hiệu trưởng cần chỉ đạo tổ chức cho học sinh được học tập và vui chơi giải trí bổ ích, hoạt động văn hoá nghệ thuật, thể dục thể thao, du lịch; kết hợp với cơ quan y tế chăm sóc sức khoẻ học đường cho học sinh.

Người quản lý phải có biện pháp phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng, phát triển năng khiếu của học sinh; phải tôn trọng học sinh khi các em bày tỏ nguyện vọng; đồng thời có trách nhiệm lắng nghe và giải quyết nguyện vọng chính đáng của trẻ em.

Người hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc thực hiện Luật Phổ cập giáo dục tiểu học và Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tới cán bộ, công nhân viên trong nhà trường, tới cha mẹ học sinh, đồng thời giáo dục quyền trẻ em trong nhà trường cho học sinh. Con đường giáo dục

rất phong phú và đa dạng; có thể thông qua các giờ lên lớp có nội dung lồng ghép giáo dục pháp luật; dưới hình thức tổ chức chuyên đề; kết hợp cùng hội cha mẹ học sinh để phổ biến, tuyên truyền pháp luật; huy động cộng đồng cùng tham gia sự nghiệp chăm sóc và giáo dục trẻ em; nghiêm cấm cán bộ, nhân viên nhà trường có những hành vi xúc phạm, hạ thấp danh dự, nhân phẩm trẻ em.

Khi người cán bộ quản lý nắm chắc Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ của mình theo các quy định của luật thì cũng có nghĩa là đã làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục những mầm non tương lai của đất nước.

Câu hỏi

1. Sự cần thiết ban hành Luật Phổ cập giáo dục tiểu học.
2. Vì sao Luật Phổ cập giáo dục tiểu học lại được ra đời vào năm 1990?
3. Qua gần 15 năm thực hiện Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, hãy đánh giá những tiện ích và vai trò của luật trong việc hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học.
4. Sự cần thiết sửa đổi Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
5. Trình bày cấu trúc và nội dung Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. So với luật ban hành năm 1991, luật này có những điểm gì mới?

Bài 5

ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TIỂU HỌC

(5 tiết)

MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi kết thúc bài học, học viên có khả năng:

- Về kiến thức: Giúp học viên hiểu, nhớ được cấu trúc về nội dung và yêu cầu của các phần trong Điều lệ trường tiểu học.

- Về kỹ năng: Có khả năng vận dụng những hiểu biết về Điều lệ trường tiểu học vào thực tiễn giáo dục của trường tiểu học nơi mình đang công tác nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý.

- Về thái độ: Hình thành thái độ và ý thức tự giác, chủ động trong việc thực hiện các điều khoản của Điều lệ trường tiểu học nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý nhà trường mà cấp trên giao cho.

2. Khái quát về nội dung

- Nêu lý do ban hành Điều lệ trường tiểu học.
- Giới thiệu khái quát về cấu trúc của Điều lệ trường tiểu học.
- Nội dung cơ bản của các phần trong Điều lệ trường tiểu học, bao gồm:
 - + Những quy định chung của trường tiểu học.
 - + Tổ chức và quản lý trường tiểu học.
 - + Các hoạt động giáo dục của trường tiểu học.
 - + Giáo viên tiểu học, học sinh tiểu học.
 - + Cơ sở vật chất và thiết bị của trường tiểu học.
 - + Nhà trường - Gia đình - Xã hội.
- Phương hướng triển khai việc thực hiện Điều lệ trong trường tiểu học.

3. Khái quát về phương pháp giảng dạy và học tập

- Kết hợp một số phương pháp dạy học cổ truyền với phương pháp dạy học tích cực như: Phương pháp thuyết trình, giảng giải, đàm thoại, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, sơ đồ hóa, thảo luận theo nhóm, lớp, giảng viên hệ thống và tổng kết vấn đề.

- Kết hợp sử dụng một số phương tiện dạy học như: bảng biểu, giấy A₀, bút dạ, máy chiếu, bảng...

NỘI DUNG

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TIỂU HỌC

1. Giới thiệu cấu trúc của Điều lệ trường tiểu học

- Điều lệ trường tiểu học là loại văn bản quan trọng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Điều lệ trường tiểu học được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2000/QĐ-BGD&ĐT ra ngày 11/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều lệ trường tiểu học gồm 7 chương với 49 điều khoản cụ thể:

Chương I: Những quy định chung gồm 8 điều.

Chương II: Tổ chức và quản lý trường tiểu học, gồm 16 điều.

Chương III: Các hoạt động giáo dục của trường tiểu học, gồm 6 điều.

Chương IV: Giáo viên tiểu học, gồm 7 điều.

Chương V: Học sinh tiểu học, gồm 6 điều.

Chương VI: Cơ sở vật chất và thiết bị, gồm 4 điều.

Chương VII: Nhà trường - Gia đình - Xã hội, gồm 2 điều.

2. Khái quát nội dung trong Điều lệ trường tiểu học

- Chương I: Giới thiệu khái quát các quy định chung về trường tiểu học.

Chương này giới thiệu các vấn đề cơ bản của trường tiểu học, tạo tiền đề cần thiết để có trường, lớp.

- Chương II: Tổ chức và quản lý

Chương này là sự cụ thể hóa về mặt tổ chức - quản lý của trường tiểu học. Nội dung chương đề cập đến các vấn đề cụ thể về tổ chức để có nhà trường tiểu học hoặc cơ sở giáo dục tiểu học, sau đó đề cập đến cách quản lý nhà trường thông qua cơ cấu tổ chức và phân trách nhiệm, nhiệm vụ của các bộ phận, các đoàn thể trong nhà trường, quản lý tài chính, tài sản của nhà trường.

- Chương III: Các hoạt động giáo dục

Chương này là sự cụ thể hóa của chương II. Nội dung chương đề cập cụ thể đến việc tổ chức và quản lý các hoạt động giáo dục của nhà trường. Đây là chương thể hiện các yêu cầu về nội dung hoạt động của giáo viên và học sinh để nhà trường tiểu học tồn tại và phát triển.

- Chương IV: Giáo viên

Chương này là sự cụ thể hóa nội dung các chương trên. Giáo viên là người tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục của nhà trường. Không có giáo viên thì nhà trường tiểu học không tồn tại và các hoạt động giáo dục không thể thực hiện được. Chương này đề cập các vấn đề có liên quan trực tiếp đến người giáo viên.

- Chương V: Học sinh

Chương này là sự cụ thể hóa nội dung các chương II, III, IV. Nội dung chương đề cập đến các vấn đề có liên quan trực tiếp đến người học sinh. Học sinh là người thực hiện các hoạt động giáo dục trong trường tiểu học và có quan hệ mật thiết với người giáo viên (quan hệ với chương III, IV). Nội dung chương này cũng trình bày vấn đề cần tổ chức và quản lý học sinh như thế nào và thông qua đâu.

- Chương VI: Cơ sở vật chất và thiết bị

Chương này đề cập cụ thể đến các cơ sở vật chất cần thiết của nhà trường tiểu học như: Trường, các bộ phận phòng ban, lớp học, thư viện cùng với các thiết bị giáo dục cần có trong các bộ phận phòng ban, lớp học nhằm phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Chương VII: Nhà trường - Gia đình - Xã hội

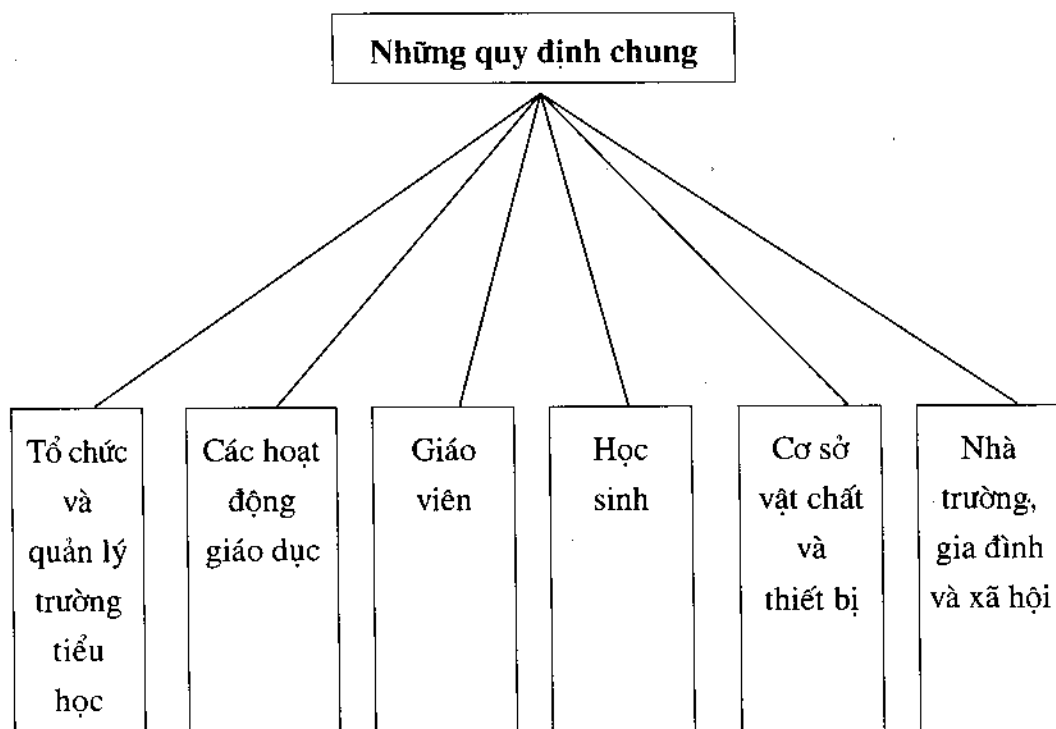
Chương này có liên quan chặt chẽ với toàn bộ các chương trên. Vì đây là ba lực lượng giáo dục cần thiết để hiện thực hóa các chương, các điều khoản thành hiện thực. Sự phối hợp hoạt động của ba lực lượng này tạo nên sức mạnh tổng hợp để tiến hành sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng.

Chương này đề cập cụ thể đến mối quan hệ giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục khác, đến yêu cầu và trách nhiệm của nhà trường với gia đình và xã hội.

II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TIỂU HỌC

Điều lệ trường tiểu học được ban hành theo Quyết định số 22/2000/QĐ - BGD & ĐT, gồm 7 chương với 49 điều.

Chương I bao gồm những quy định chung, chương này giữ vai trò rất quan trọng trong điều lệ, bao hàm những vấn đề cơ bản nhất. Từ chương này, các vấn đề cụ thể sẽ được triển khai trong các chương II, III, IV, V, VI và VII.



Sơ đồ 5.1. Cấu trúc của Điều lệ trường tiểu học

1. Chương I: Những quy định chung (gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8)

- Quy định đối tượng phạm vi điều chỉnh là: Tổ chức và hoạt động của trường tiểu học và cơ sở giáo dục khác, về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục ở bậc tiểu học (Điều 1).

- Điều lệ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trường tiểu học (Điều 2).

- Vị trí trường tiểu học trong hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 3).

- Quy định hệ thống trường tiểu học (Điều 4):

+ Các loại trường tiểu học công lập và các trường tiểu học ngoài công lập.

+ Các loại trường tiểu học chuyên biệt.

+ Các cơ sở giáo dục tiểu học khác.

- Cách đặt tên cho trường tiểu học (Điều 5).
- Phân cấp quản lý chỉ đạo trực tiếp đối với trường tiểu học (Điều 6).
- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học chuyên biệt, trường ngoài công lập (Điều 7).
- Nội quy trường tiểu học (Điều 8).

Các điều trên được xây dựng trên cơ sở của Luật Giáo dục và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục. Tuy nhiên đối với trường tiểu học, Điều lệ có những hướng dẫn chi tiết và cụ thể.

Ví dụ: Điều 4 quy định hệ thống trường tiểu học:

- Trường tiểu học được tổ chức theo các loại hình công lập, bán công, dân lập. Trường tiểu học bán công, dân lập sau đây được gọi chung là trường tiểu học ngoài công lập.

- Trường tiểu học chuyên biệt gồm:

- + Trường phổ thông dân tộc bán trú.

- + Trường tiểu học dành cho trẻ em bị thiệt thòi.

- + Trường tiểu học dành cho trẻ em bị tàn tật.

- Cơ sở giáo dục tiểu học khác gồm:

- + Lớp tiểu học gia đình do cha mẹ học sinh có đủ năng lực chuyên môn tự nguyện thành lập và trực tiếp giảng dạy.

- + Lớp tiểu học linh hoạt do các cá nhân, tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội tự nguyện thành lập cho những trẻ em không có điều kiện theo học ở những trường, lớp chính quy.

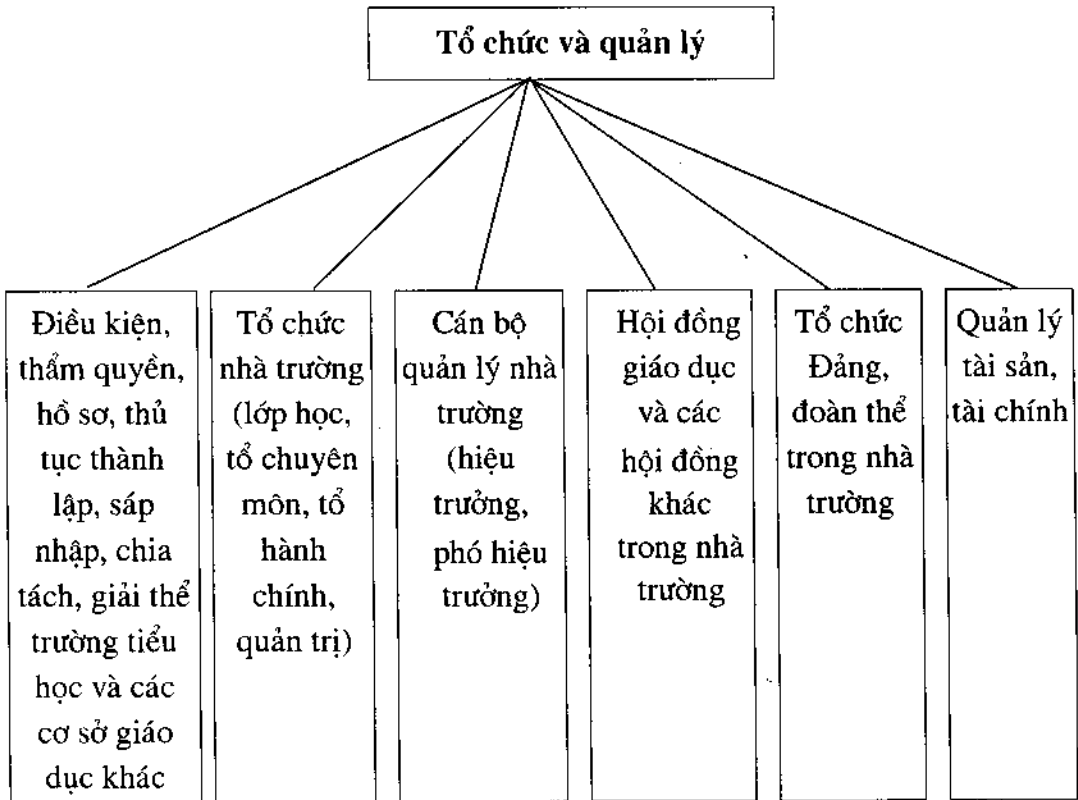
- + Lớp tiểu học dành cho trẻ em bị thiệt thòi, trẻ em tàn tật.

Ví dụ: Điều 5 quy định việc đặt tên trường như sau (khoản 1):

- + Đối với trường công lập: Trường tiểu học + tên riêng của trường.

- + Đối với trường ngoài công lập: Trường tiểu học + tên loại hình trường (bán công, dân lập) + tên riêng của trường.

2. Chương II: Tổ chức và quản lý (từ Điều 9 đến Điều 24)

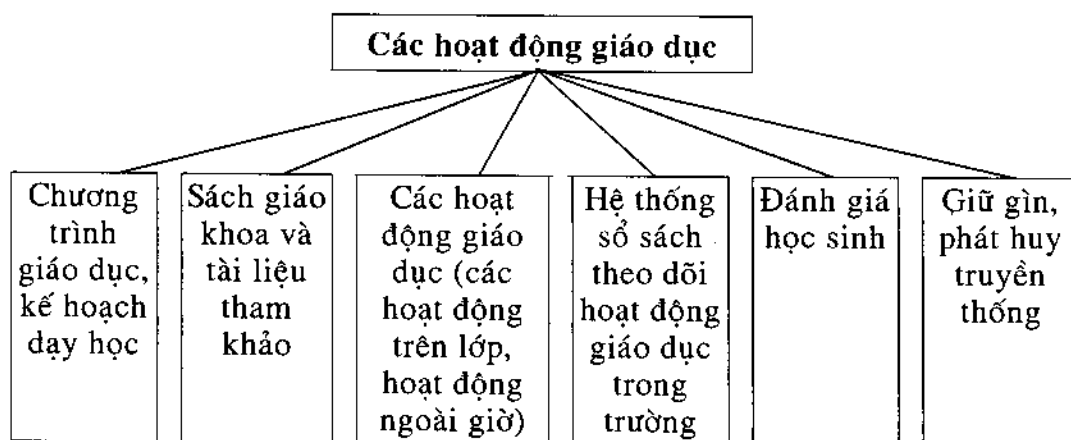


Sơ đồ 5.2: Cấu trúc chương II - Điều lệ trường tiểu học

- Quy định điều kiện thành lập trường, thành lập các cơ sở giáo dục khác (Điều 9).
- Quy định thẩm quyền thành lập trường (Điều 10).
- Hồ sơ, thủ tục thành lập trường (Điều 11).
- Điều kiện thành lập cơ sở giáo dục tiểu học khác (Điều 12).
- Hồ sơ và thủ tục thành lập cơ sở giáo dục tiểu học khác (Điều 13).
- Sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường tiểu học, cơ sở giáo dục tiểu học khác (Điều 14).
- Quy định cụ thể về lớp học, tổ học sinh, khối lớp học, điểm trường (Điều 15): .

- + Lớp học: Mỗi lớp không quá 35 học sinh.
- + Mỗi lớp có một giáo viên, vừa chủ nhiệm vừa giảng dạy các môn học.
- + Mỗi lớp chia thành nhiều tổ.
- + Ở những trường có nhiều lớp có thể thành lập khối lớp học. Số lớp học tối đa trong một trường là 30 lớp. Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm đề ra biện pháp tổ chức lại trường lớp, báo cáo trưởng phòng giáo dục đào tạo để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.
- Quy định tổ chuyên môn, nhiệm vụ cụ thể của tổ chuyên môn và chu kỳ sinh hoạt của tổ chuyên môn (Điều 16).
- Quy định tổ hành chính - quản trị, nhiệm vụ tổ hành chính - quản trị (Điều 17).
- Quy định về trách nhiệm, nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của người hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường (Điều 18, 19) .
- Quy định về giáo viên tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng (Điều 20).
- Quy định về hội đồng giáo dục (Điều 21).
- Quy định về các hội đồng khác trong nhà trường (Điều 22).
- Quy định về các tổ chức Đảng, đoàn thể (Điều 23).
- Quy định về tài sản, tài chính của nhà trường tiểu học (Điều 24).

3. Chương III: Các hoạt động giáo dục (từ Điều 25 đến Điều 30)



Sơ đồ 5.3: Cấu trúc chương III - Điều lệ trường tiểu học

- Nội dung chương III quy định chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo dùng trong nhà trường. Quy định hoạt động giáo dục bao gồm hoạt động trên lớp và hoạt động giáo dục ngoài giờ. Quy định hệ thống sổ sách theo dõi hoạt động giáo dục trong nhà trường và của giáo viên như các loại sổ đăng bộ, sổ theo dõi phổ cập giáo dục, sổ nghị quyết nhà trường, sổ kế hoạch công tác, sổ kiểm tra, đánh giá giáo viên về công tác chuyên môn... cũng như cách đánh giá học sinh trong quá trình học tập, rèn luyện dưới các tiêu chí: công khai, công bằng, khách quan, chính xác.

- Quy định về cách thức thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành (Điều 25).

- Quy định về danh mục các loại sách giáo khoa, sách bài tập và các loại tài liệu tham khảo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định sử dụng chính thức trong các trường tiểu học và các cơ sở giáo dục tiểu học khác (Điều 26).

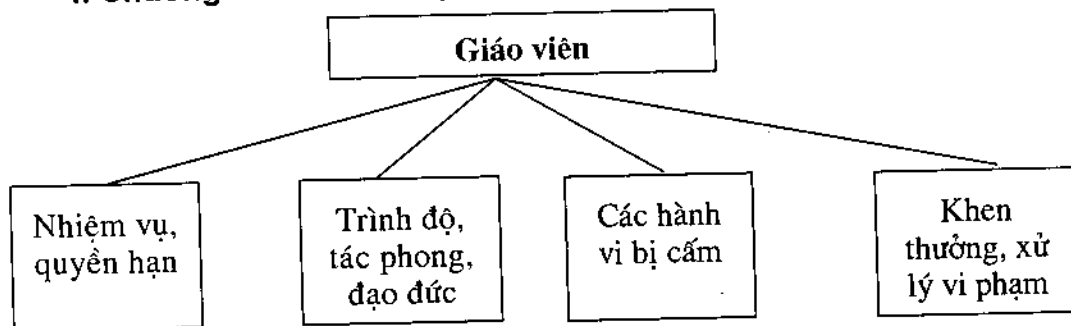
- Quy định về việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục trong trường tiểu học: Hoạt động trong giờ lên lớp và các hoạt động ngoại khóa khác... (Điều 27).

- Quy định về hệ thống các loại sổ sách và theo dõi các hoạt động giáo dục trong trường tiểu học (Điều 28).

- Quy định về các tiêu chí, cách đánh giá học sinh tiểu học về mọi mặt (Điều 29).

- Quy định về cách thức giữ gìn và phát huy truyền thống nhà trường (Điều 30).

4. Chương IV: Giáo viên (từ Điều 31 đến Điều 37)



Sơ đồ 5.4: Cấu trúc chương IV - Điều lệ trường tiểu học

- Quy định về phạm vi, quyền hạn và nghĩa vụ của giáo viên trong trường tiểu học (Điều 31, 32, 33).

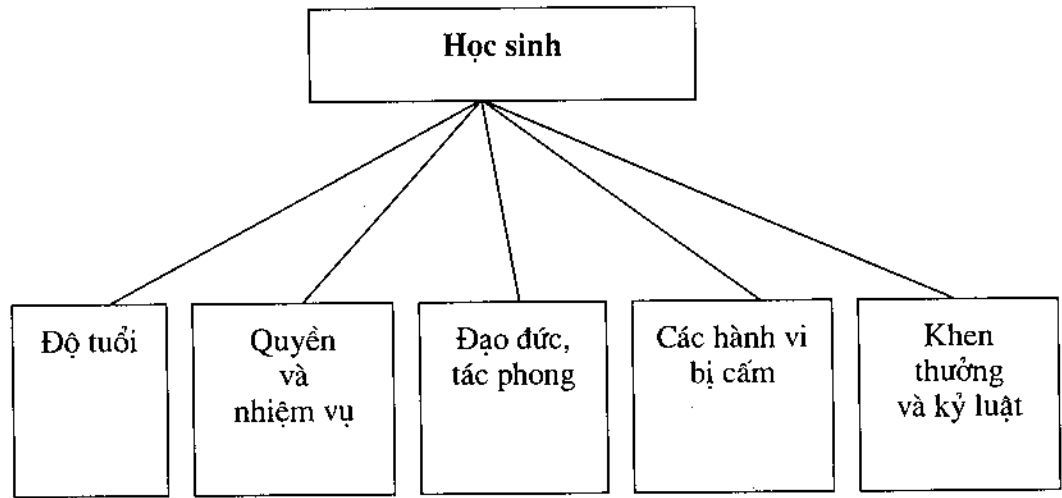
- Quy định cụ thể về trình độ chuẩn được đào tạo cho người giáo viên tiểu học (Điều 34).

- Quy định về hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của giáo viên tiểu học (Điều 35).

- Quy định về các hành vi bị cấm đối với giáo viên (Điều 36)

- Quy định về việc khen thưởng và xử lý vi phạm (Điều 37).

5. Chương V: Học sinh (từ Điều 38 đến Điều 43)



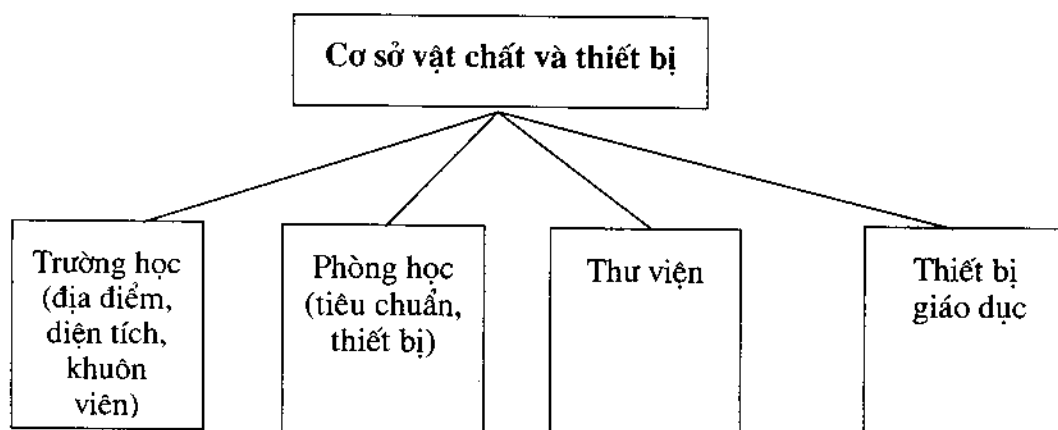
Sơ đồ 5.5: Cấu trúc chương V - Điều lệ trường tiểu học

Chương này quy định cụ thể về: Tuổi của học sinh tiểu học, quyền hạn và nhiệm vụ của học sinh tiểu học (từ Điều 38 đến Điều 43).

- Quy định về hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục của học sinh tiểu học các hành vi bị cấm đối với học sinh tiểu học (Điều 42).

- Quy định về khen thưởng và kỷ luật đối với học sinh tiểu học (Điều 43).

6. Chương VI: Cơ sở vật chất và thiết bị (từ Điều 44 đến Điều 47)



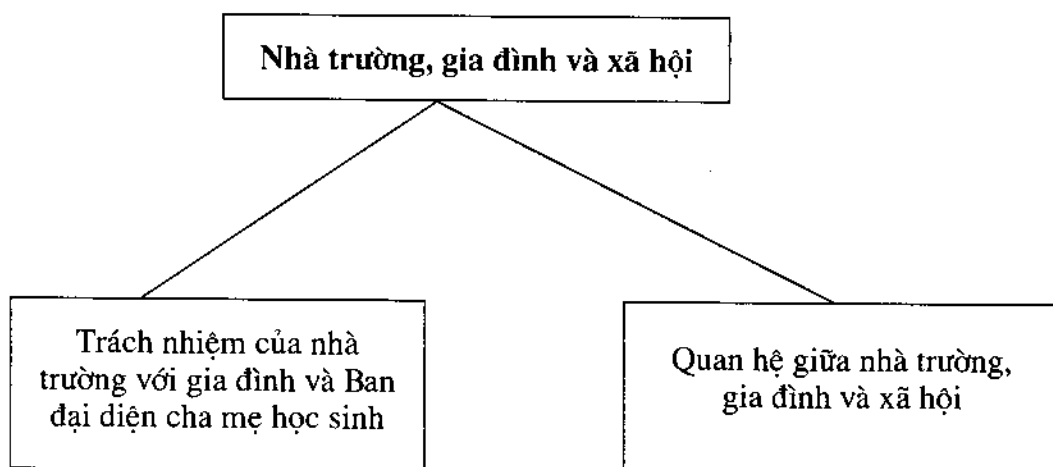
Sơ đồ 5.6: Cấu trúc chương VI - Điều lệ trường tiểu học

- Quy định về cơ sở vật chất của trường học: Địa điểm, diện tích mặt bằng, khuôn viên, cơ cấu khối công trình... Đối với những trường chưa đảm bảo theo yêu cầu định tại Điều này thì hiệu trưởng có nhiệm vụ phải báo cáo để có kế hoạch cải tạo (Điều 44).

- Quy định về phòng học, thư viện và các thiết bị tương ứng cần thiết (Điều 45, 46).

- Quy định về trang bị, quản lý và sử dụng có hiệu quả các loại thiết bị giáo dục trong nhà trường (Điều 47).

7. Chương VII: Nhà trường, gia đình và xã hội (từ Điều 48 đến Điều 49)



Sơ đồ 5.7: Cấu trúc chương VII - Điều lệ trường tiểu học

- Quy định về trách nhiệm của nhà trường với gia đình và Ban đại diện hội cha mẹ học sinh (Điều 48).

- Quy định về mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội (Điều 49).

KẾT LUẬN

Bài học về Điều lệ trường tiểu học và các văn bản dưới luật nhằm giúp người hiệu trưởng trường tiểu học nắm bắt được những điều luật cơ bản liên quan trực tiếp đến đối tượng mình tham gia quản lý như giáo viên, học sinh; giúp người hiệu trưởng cập nhật các văn bản dưới luật liên quan đến hoạt động giáo dục, từ đó có kế hoạch, biện pháp điều hành công việc theo đúng quy định của pháp luật.

Câu hỏi

1. Tại sao cần thiết ban hành Điều lệ trường tiểu học?
2. Theo anh (chị), kể từ khi Điều lệ trường tiểu học ra đời đến nay đã có tác động như thế nào đến hoạt động giáo dục?
3. Đánh giá vai trò của Điều lệ trường tiểu học đối với cá nhân anh (chị) và với các đối tượng khác tham gia hoạt động giáo dục?
4. Khi thực hiện các điều khoản thuộc Điều lệ của trường tiểu học, anh (chị) có vướng mắc gì không?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình về quản lý hành chính nhà nước*. Học viện Hành chính Quốc gia. NXB Học viện Hành chính Quốc gia, 1996.
2. *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, NXB Giáo dục, 1997.
3. *Lý luận chung về Nhà nước CHXHCN Việt Nam*, Học viện HCQG, NXB Học viện Hành chính Quốc gia, 1995.
4. *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*. NXB Chính trị Quốc gia, 1999.
5. *Một số vấn đề về quản lý nhà nước*, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
6. *Triết học Mác - Lênin*, NXB Giáo dục, 1997.
7. *Về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam* - NXB Chính trị Quốc gia, 1997.
8. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 7*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1991.
9. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 8*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
10. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 9*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
11. *Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo 2001 - 2010*, NXB Giáo dục.
12. *Định hướng phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010* (Báo cáo của Chính phủ).
13. *Điều lệ trường tiểu học*; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
14. *Giáo dục hướng tới thế kỷ XXI*; NXB Chính trị Quốc gia năm 2000.
15. *Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (2001 - 2005)*. Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội tháng 11 năm 2000.

16. *Nghị quyết Trung ương 2 lần 8*, NXB Chính trị Quốc gia.
17. *Luật Giáo dục*, NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
18. *Luật Phổ cập giáo dục tiểu học*, NXB Chính trị Quốc gia, 1991.
19. *Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
20. *Tờ trình của Chính phủ về việc ban hành Luật Phổ cập giáo dục*. Quốc hội khoá XIII.
21. *Tờ trình của Chính phủ về việc ban hành Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*. Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 5.
22. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học ngày 11/7/2000.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời giới thiệu</i>	3
Bài 1. NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	5
I. Lý luận chung về nhà nước.....	6
II. Nguyên tắc, tổ chức hoạt động của Nhà nước CHXHCN Việt Nam	15
III. Cơ cấu tổ chức cơ quan Nhà nước CHXHCN Việt Nam	19
Bài 2. ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010	28
I. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1986-2000	29
II. Quan điểm đường lối phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010 ..	31
III. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội đến năm 2010.....	43
Bài 3. ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TIỂU HỌC CỦA VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2010	47
I. Tình hình giáo dục ở Việt Nam hiện nay	48
II. Bối cảnh, thời cơ thách thức đối với giáo dục nước ta	52
III. Quan điểm đường lối phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2010	54
IV. Định hướng phát triển giáo dục tiểu học	69
V. Phát triển giáo dục tiểu học ở thành phố Hà Nội.....	71
Bài 4. CÁC LUẬT VỀ TRẺ EM VÀ LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM	78
I. Các văn bản pháp luật về trẻ em.....	79
II. Luật Phổ cập giáo dục tiểu học	79
III. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.....	83
IV. Luật Phổ cập giáo dục tiểu học; Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đối với người làm công tác quản lý trường tiểu học	91
Bài 5. ĐIỀU LỆ TRƯỜNG TIỂU HỌC	93
I. Giới thiệu khái quát về Điều lệ trường tiểu học	94
II. Nội dung cụ thể của Điều lệ trường tiểu học	96
<i>Tài liệu tham khảo</i>	105

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: (04) 8257063; 8252916 - FAX: (04) 8257063

GIÁO TRÌNH
BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC
**ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC
VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2006

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

Bìa:
TRẦN QUANG

Trình bày, kỹ thuật vi tính:
CÔNG TY QUẢNG CÁO HÀ NỘI

Sửa bản in:
PHẠM THU TRANG

In 840 cuốn, khổ 17 x 24cm tại Công ty in Khoa học kỹ thuật, 101A Nguyễn Khuyến, Đống Đa, Hà Nội. Quyết định xuất bản số 146 - 2006/CXB/92^aGT - 46/HN. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4/2006.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2005
KHỐI TRƯỜNG BỒI DƯỠNG CÁN BỘ GIÁO DỤC

1. BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TRUNG HỌC CƠ SỞ - 4 TẬP
2. BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG MẦM NON - 4 TẬP
3. BỒI DƯỠNG HIỆU TRƯỞNG TIỂU HỌC - 6 TẬP
4. BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM BẬC 1 CHO GV - 4 TẬP
5. BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM BẬC 2 CHO GV - 6 TẬP

gt bồi dưỡng hiệu trưởng tiểu



1 006072 400969
14.000 VNĐ

10163471



Giá: 14.000đ